

Journal^o_F
Viet Nam Hoc
TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC
Oát-lam-hàk Gián-kiu ベトナム越南學研究

Research Papers:

1. Vietnamese language history in an interdisciplinary context 4

Lịch sử tiếng Việt trong bối cảnh liên ngành

Mark ALVES

2. Precautions in teaching Vietnamese dialectal vocabulary to foreigners 38

Một vài lưu ý về việc giới thiệu từ ngữ địa phương
khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

TRẦN Trí Dồi

3. A case study of language attitudes of Cantonese
in District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam 52

Thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông
ở Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh

LƯU Bội Thiên

Vol.4, No.1, January 2023

JOURNAL^o_F VIET NAM HOC TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Oát-lam-hàk Gián-kiu
ベトナム越南學研究

Journal^o_F Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Oát-lam-hàk Gián-kiu ベトナム越南學研究

Vol.4, No.1,
January
2023



9 772706 861001 01
ISSN: 2706-8617



Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Ôát-lâm-hàk Gián-kiu ベトナム越南學研究

Vol.4, No.1,
J a n u a r y
2 0 2 3

Journal of Viet Nam Học

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Đạt-lâm-hak Giàn-kiu ベトナム越南學研究

Advisory Board

Bao THAI (THÁI Duy Bảo)
(Linguistics, ANU, Australia)
ĐINH Quang Hải (History, VASS, Vietnam)
ĐOÀN Thiện Thuật
(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)
IWAI Misaki 岩井美佐紀
(Sociology, Kanda U.I.S, Japan)
Hy Van LUONG (LƯƠNG Văn Hy)
(Anthropology, University of Toronto, Canada)
Michael HSIAO
(Sociology, Academic Sinica, Taiwan)
NGÔ Như Bình (Linguistics, Harvard U., USA)
NGÔ Văn Lê
(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)
NGUYỄN Thị Phương Châm
(Culture, VASS, Vietnam)
SHIU Wen-tang
(History, Academic Sinica, Taiwan)
TRẦN Trí Dỗi
(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)

Editor-in-Chief

Wi-vun CHIUNG
(National Cheng Kung Univ., Taiwan)

Editorial Board

BÙI Quang Hùng
(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)
Frank DHONT
(National Cheng Kung Univ., Taiwan)
HỒ Thị Thanh Nga (Culture, VASS, Vietnam)
Peter KANG
(National Donghua University, Taiwan)
PHẠM Ngọc Thúy Vi
(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)
SHIMIZU Masaaki 清水政明
(Osaka University, Japan)
TÂN Lê-kun (National Cheng Kung Univ., Taiwan)
TRẦN Thị Lan
(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)

Vol.4, No.1, January 2023

Vietnamese editor

LÙ Việt Hùng
LƯU Bội Thiên
PHẠM Ngọc Thúy Vi
THÁI Thị Thanh Thủy

Taiwanese editor

PHOAⁿ Siù-liân

Chinese editor

TÂN Lí-iông

Japanese editor

SHIMIZU Masaaki

English editor

Vivian SU

Administrative editor

TÂN Lí-iông

Publishers

Center for Vietnamese Studies, NCKU
Asian Atsiu International
(1 University Rd., Tainan 701, TAIWAN)

Open access at
<https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh/>

Abstracting & Indexing
本期刊收錄於 TCI, ACI, CEPS
電子版本 Electronic version
<http://www.airitilibrary.com>

ISSN:2706-8617 (print)
ISSN:2706-8625 (online)

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced in any form or by any means without permission in writing from the publishers.

Research Papers:

- 1. Vietnamese language history in an interdisciplinary context** 4
Lịch sử tiếng Việt trong bối cảnh liên ngành
Mark ALVES
- 2. Precautions in teaching Vietnamese dialectal vocabulary to foreigners** 38
Một vài lưu ý về việc giới thiệu từ ngữ địa phương
khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài
TRẦN Trí Dỗi
- 3. A case study of language attitudes of Cantonese
in District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam** 52
Thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông
ở Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh
LƯU Bội Thiên

Lịch sử tiếng Việt trong bối cảnh liên ngành

Mark ALVES

Đại Học Montgomery, Mỹ

Tóm tắt

Mục tiêu của bài viết này là chia sẻ những hiểu biết về nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử tiếng Việt với những người không chuyên về ngôn ngữ học và kết nối những nghiên cứu đó với các chủ đề lịch sử dân tộc. Các mặt của lịch sử ngôn ngữ của tiếng Việt được xem xét bao gồm nguồn gốc ngữ hệ Nam Á, sự lưu giữ và thay đổi ngôn ngữ của các yếu tố nguyên gốc đó, sự tiếp xúc ngôn ngữ với tiếng Hán và các từ mượn tiếng Hán, và sự phát triển lịch sử của thanh điệu tiếng Việt và những thay đổi trong cấu trúc âm tiết. Nhìn chung, sự tiếp xúc ngôn ngữ với tiếng Hán của tiếng Việt trong hai thiên niên kỷ qua đã dẫn đến nhiều từ vay mượn trong các thời kỳ khác nhau và một số thay đổi ngôn ngữ so với cấu trúc âm vị gốc Nam Á, những thay đổi đó đã diễn ra trong một thời gian rất dài. Ngoài ra, một số đặc điểm ngôn ngữ bản địa vẫn còn tồn tại thậm chí cả thiên niên kỷ sau khi tiếp xúc với tiếng Hán, và tiếng Việt vẫn giữ được các từ và đặc điểm cấu trúc ngôn ngữ Nam Á. Bức tranh ngôn ngữ lịch sử này có ý nghĩa đối với vị thế ngôn ngữ xã hội của ngôn ngữ Việt tổ tiên ở thiên niên kỷ thứ nhất và của tiếng Việt ở thiên niên kỷ thứ hai.

Từ khóa: lịch sử ngôn ngữ, tiếng Việt, liên ngành

Vietnamese Language History in an Interdisciplinary Context

Mark ALVES

Montgomery College, USA

Abstract

The goal of this article is to share insights of historical linguistic research on Vietnamese with non-linguists and relate such research to ethnohistorical topics. The aspects of Vietnamese language history considered include Austroasiatic origins, retentions and changes of those original linguistic elements, language contact with Chinese and Chinese loanwords, and the historical development of Vietnamese tones and changes in syllable structure. Overall, while language contact with Chinese over the past two millennia has resulted in numerous loanwords from different periods and some changes from the original Austroasiatic phonological structure, those changes happened over a long period of time. Some native linguistic features remained even a millennium after contact with Chinese, and Vietnamese has still retained Austroasiatic words and various linguistic structural features. This historical linguistic picture has implications for the sociolinguistic status of the ancestral Vietic language in the 1st millennium and of Vietnamese in the 2nd millennium.

Keywords: language history, Vietnamese, interdisciplinary

1. Introduction

Investigating the history of the Vietnamese language is challenging due to its past complex language-contact situation and its modern linguistic typological profile.¹ Vietnamese comes from an ancestral Austroasiatic language² that has been in long-term contact with varieties of Chinese, Tai languages,³ and other Austroasiatic languages to varying degrees for centuries and even millennia. As for its linguistic profile, the structure of the modern Vietnamese syllable resembles that of Chinese; however, to some degree, this is a misleading perception as Vietnamese retains some native linguistic elements, and some of the changes in Vietnamese can be considered part of the Southeast Asian linguistic area. Vietnamese is a tonal and monosyllabic language, much like varieties of Chinese, but it also has syntactic features (e.g., adjectives, possessive words, and determiners occur after nouns, as in *cá tươi* (fish - fresh) “fresh fish”, not before, in contrast with Chinese, as in 鮮魚 *xiānyú* (fresh - fish) “fresh fish”) and a productive style of reduplication (i.e., copying of parts of words, or *từ láy*

¹ An example of this complexity is a recent Vietnamese-language publication, a 600-page book on Vietnamese language history, by Trần Trí Dõi (2022). The general topics in this article are covered in detail in that work.

² In this article, I use the term “Austroasiatic” (coined by Schmidt in 1906), which is widely accepted. The term “Mon-Khmer” has also been used, but its usage is sometimes unclear, either being synonymous with “Austroasiatic” or referring to a major branch within Austroasiatic, and there is not complete agreement about its phylogenetic status. The term “Austroasiatic”, on the other hand, is unambiguous and uncontroversial.

³ Tai is a branch of the Kra-dai language family. Tai includes Thai, Lao, varieties of Zhuang, some 60-plus languages in total, some of which are minority groups in northern and north-central Vietnam (e.g., White Tai, Nung, etc.). The history of Vietnamese language contact with Tai is complex, and details are lacking. I assume contact with varieties of Tai in early periods of history from the 1st millennium BCE (probably an earlier stage in the Kradai language family than Proto-Tai) and in various stages of Tai-speaking communities. While Tai-Vietic language contact is often assumed in historical linguistic studies, including legendary histories (e.g., the Âu Việt / 甌越 and Lạc Việt / 駱越 peoples), there is little concrete evidence in the history of this contact before the 2nd millennium CE. Alves (2020b) suggests that some two dozen shared words could indicate Tai-Vietic language contact in early history, but this is in contrast with several hundred early Chinese loanwords. The question of early Tai-Vietic language contact deserves more careful study, but that is beyond the scope of this article.

in Vietnamese, as in *lầm bầm* “to mumble”, *khúc khuỷu* ‘winding, tortuous’, etc.), resembling features of other Austroasiatic languages.⁴

This complex typological linguistic profile and history of language contact has, in publications going back a century, led to problematic claims about Vietnamese language history based on incomplete data and/or weak analytical methods (e.g., questions of language origins,⁵ sources of loanwords in Vietnamese, how and when Vietnamese underwent changes in linguistic structures or features). A consequence of problematic historical linguistic claims is that they can skew the larger ethnohistorical picture of the Vietnamese language.

It is, therefore, useful to review issues in Vietnamese language history to present supported historical linguistic claims and consider implications in broader ethnohistorical questions. The issues considered in this article include four main aspects.

Key linguistic issues

- 1- The Austroasiatic origins of Vietnamese
- 2- The nature and degree of language contact with and linguistic influence from Chinese
- 3- The historical development of Vietnamese tones
- 4- Changes from a disyllabic to monosyllabic typology

The linguistic information in this article is, as much as possible, presented in a non-technical way. However, the information will be more accessible to readers with at least general knowledge of Vietnamese and/or Chinese. I will mostly use basic, commonly understood terminology (e.g., tones, syllables, consonants, etc.). Lightly technical words (e.g., monosyllabic, consonant clusters, etc.) are

⁴ See Alves (2019) for description of the issue of morphology and word-formation in Vietnamese in comparison with other Austroasiatic languages.

⁵ See Alves (2006) for discussion of the issue of past claims of Vietnamese linguistic affiliation.



briefly explained. Also, while points 1 and 2 are more readily understood by non-specialists, points 3 and 4 are more complex. However, those latter issues can be understood in a general way (e.g., that the ancestral language of Vietnamese had more complex word shapes than modern Vietnamese does). This is important as one goal is to relate the historical linguistic information to ethnohistorical matters.

Some observations based on the study of those linguistic matters include the following. First, the modern linguistic typological structure of Vietnamese, which is Chinese-like in many ways, was not reached by a rapid process of change; instead, the process took many centuries. Second, Vietnamese has retained many native, non-Chinese linguistic features and words despite adopting numerous Chinese loanwords. Thus, I argue that this historical linguistic scenario of retention of features implies significant social status of the ancestral language of Vietnamese, despite profound language contact with a local Chinese-speaking community through the 1st millennium and into the early 2nd millennium.

Subsequent sections summarize previous studies of Vietnamese language history, present the four key linguistic aspects noted above and offer ethnohistorical implications, and review key insights of the historical linguistic information.

2. Past Research on Vietnamese Language History

The earliest discussion of the origins of Vietnamese and its connection to the Austroasiatic language family was by Logan (1852:658) (using the term “Mon-Anam” language group). He provided some comparative data (Logan 1856)⁶, though the lexical data was minimal and not analyzed in a rigorous way. Around the turn of the 20th century, additional comparative lexical data supporting that connection continued to grow (e.g., Blagden 1894, and see more detail in Trần Trí Dõi 2022:128-129). Nevertheless, such data was still limited, and historical

⁶ in the Appendix to Chapter VI of Part I :1-20

linguistic methodology was still new and undeveloped.

Maspero (1912) provided the first in-depth study of Vietnamese historical linguistics based on substantive quantities of lexical data from Vietnamese, Muong dialects, Austroasiatic, Tai languages, and Chinese, and Chinese historical phonological studies. Looking at lexical data and considering the presence of tones in both Vietnamese and Tai languages (Maspero 1912:99), he assumed an affiliation between Vietnamese and Tai languages.

Haudricourt (1953 and 1954b) updated the matter by proposing a hypothesis of how Vietnamese—along with Chinese and Tai languages—could have developed tones from an earlier non-tonal stage. He also noted shared early Chinese loanwords in Vietnamese and Tai languages (1954a), showing these were not instances supporting a Tai-Vietic connection, as Maspero had supposed. This re-evaluation of the data with a new historical linguistic hypothesis provided strong support that Vietnamese belongs to the Austroasiatic language family.

Later in the 20th century, there was growing support for Haudricourt's hypothesis for Vietnamese affiliation (e.g., Thomas and Headley (1970), Ferlus (1975, 1979, 2014, etc.), Nguyễn Tài Căn (1995), etc.), and historical linguistic studies in neighboring tonal languages. Further research led to the idea that Vietnamese is part of the Viet-Muong sub-branch, which in turn belongs to the Vietic (a term coined by Hayes 1982) branch of Austroasiatic. Simultaneously, various linguistic features of Vietnamese are shared by other languages in Mainland Southeast Asia (e.g., Thai, Lao, and other Tai languages; Khmer, Bahnar, and other Austroasiatic languages; Cham, Ede, and other Chamic languages). This puts Vietnamese inside the Southeast Asian linguistic area, an area of long-term language contact resulting in sharing of linguistic features among languages of different groups. Thus, supposed Chinese features and even native Vietnamese features must also be viewed from the larger lens of language contact with neighboring languages over many centuries and millennia. Suggesting that Vietnamese linguistic typology is only due to contact with Chinese is oversimplification and even misleading.



Thus, while language contact with Chinese and resulting linguistic influence is unquestionable, the details require clarification. In the 21st century, there have been new developments in understanding the history of Vietnamese language contact (e.g., Trần Trí Dõi 2018). Crucially, Phan (2013) hypothesized the existence of “Annamese Chinese”, a local Chinese community in northern Vietnam (following Nguyễn Tài Cẩn (1979)). There have also been growing linguistic data sources and tools (see Alves 2020a), as well as methods of historical linguistic research with interdisciplinary approach (ethnohistory, archaeology, etc.).

Overall, research confirms that Vietnamese is an Austroasiatic language with a Chinese-style linguistic template and significant lexical borrowing from Chinese. This situation developed through both Sinitic-Vietic bilingualism and a Chinese literary tradition. However, it is also due to linguistic tendencies in the Southeast Asian region, and with some retained native features. The next sections deal with the Austroasiatic origins and Chinese loanwords and then with the development of tones in Vietnamese and of changes in the Vietnamese syllable structure.

3. The Austroasiatic Origins of Vietnamese

We begin with the affiliation of Vietnamese in the Austroasiatic language family. Austroasiatic consists of at least a dozen branches, made up of 160+ languages throughout Mainland Southeast Asia, southern China, and Eastern India (Sidwell 2009). As noted, Vietnamese belongs to the Viet-Muong sub-branch of the Vietic branch of Austroasiatic, as in Diagram 1.⁷ However, distinguishing languages and dialects can be challenging: the term “Muong” does not clearly refer to one language. There are thirty documented varieties with differences in phonology and vocabulary (see Nguyễn Văn Tài 2005). Phan

⁷ See Sidwell and Alves 2021 for an updated view of the phylogenetic distribution of Vietic languages.

(2012) describes the situation as a paraphyletic taxon. That is, rather than being a single sub-branch in Viet-Muong in contrast with Vietnamese, the varieties of Muong and Nguon and Vietnamese have roughly equivalent status. For now, we can consider them part of a group, with Vietnamese as the most Sinicized of the group, making it stand out from other Viet-Muong languages.

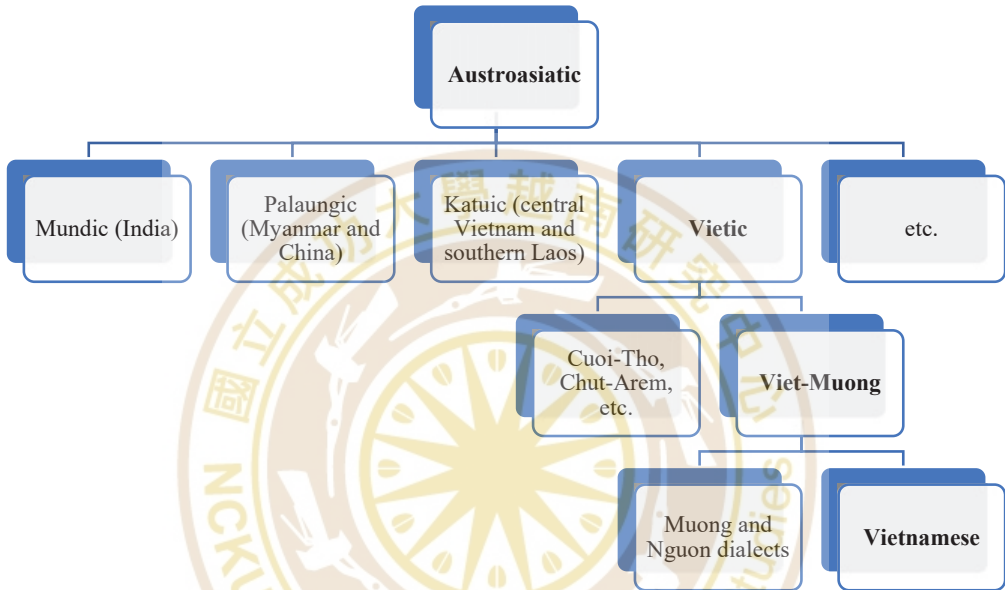


Diagram 1. The position of Vietnamese in Austroasiatic

As Austroasiatic has many languages spread over a wide geographic range, there are counterexamples to generalizations of linguistic structures among Austroasiatic languages. Nevertheless, most Austroasiatic languages have disyllabic/sesquisyllabic⁸ root words and lack tone systems, in contrast to monosyllabic and tonal Vietnamese (as are Viet-Muong and Cuoi-Tho

⁸ The word “sesquisyllabic” refers to an iambic stress pattern in which the first syllable of a disyllabic word is unstressed, while the second syllable carries the main stress (compare English “because” or “enough”, with such a stress pattern). Moreover, the unstressed syllable is phonologically reduced, sometimes characterized as being “one-and-a-half” syllables. These are exemplified by the words for ‘husked rice’ in Table 1. In the Lawa language, the word is *rakoʔ*, in which the sesquisyllable is [ra], while in the Vietic language Arem, it is *ŋkoʔ*, with simply [ŋ] as a presyllable. However, as the word “sesquisyllabic” is more specialized, “disyllabic” is used throughout this article.



languages).

Linguistic evidence connecting tonal, monosyllabic Vietnamese with nontonal, disyllabic Austroasiatic languages comes from decades of research, as discussed in Section 2. The main types of support for the Austroasiatic affiliation of Vietnamese includes (a) shared basic vocabulary (e.g., words for numbers, body parts, natural phenomena, etc.), (b) recurring phonological correspondences (i.e., patterns of speech sounds among cognates in the languages), and (c) Austroasiatic linguistic features (e.g., reduplicative words/tự láy, word order in noun phrases (e.g., adjectives after nouns), certain phonological features (e.g., registral phonation), etc.).

Another link between Vietnamese and Austroasiatic is in the conservative Vietic languages. Vietic languages such as Arem, Thavung, Ruc, and others have typical Austroasiatic features (e.g., disyllabic, incipient tonal systems or no tonal systems, etc.) similar to those in languages such as Khmer, Mon, and Katu and Bahnar.⁹ Vietnamese is clearly related to these conservative Vietic languages, and those languages in turn have clear connections to Austroasiatic.

Linguistic data can help to envision this change from Austroasiatic to Vietnamese. A core practice in historical linguistics is the reconstruction of proto-language speech sounds and words. Table 1 contains words from historical stages: from Proto-Austroasiatic, to Vietic, to Viet-Muong, modern Vietic languages, and Vietnamese. A progression is evident from more complex to simpler word shapes and from words without tones to those with tones.

The three meanings considered are ‘nose’, ‘husked rice’, and ‘belly’ (the latter variously developed the meanings ‘middle’ or ‘inside’ in Austroasiatic languages, including Vietnamese). Asterisks * mark reconstructions of earlier sounds and word-forms. The first two rows show substantial similarity between Proto-Austroasiatic and Proto-Vietic. The third and forth rows show cognates in modern Austroasiatic languages, including words from languages of the

⁹ See Alves (2021) for a summary of the range of linguistic typological features of Vietic languages.

Palaungic branch and from the Vietic language Arem. Proto-Vietic did not have tones; instead, it had sounds at the ends of words not in Vietnamese, including *s or glottal stop *ʔ (discussed in Section 5 on tones), though they are in Palaungic and Arem (which has [h]). However, at the Proto-Viet-Muong stage, tones are reconstructed, and tone categories are indicated with superscript letters. The forms in modern Muong and Vietnamese are comparable.

Table 1. Stages from Proto-Austroasiatic to modern Vietnamese¹⁰

	‘belly/middle’	‘husked rice’	‘nose’	‘squirrel’
<i>Proto-Austroasiatic (c. 2000 BC)</i> ¹¹	*kluuŋ	*rk[aw]ʔ	*muus	*prɔk
<i>Proto-Vietic (c. 1000 BC)</i>	*kloːŋ	*r.koːʔ	*muːs	*p.rɔːk
<i>Modern Palaungic languages</i>	kluŋ (in Riang)	rakoʔ (in Lawa)	muːs (in Lamet)	[ə]prɔʔ (in Palaung)
<i>Modern Arem (Vietic)</i>	tlaːŋ	ŋkoʔ	mũh	pəraːk
<i>Proto-Viet-Muong</i> ¹² (c. 1000 AD)	*kloːŋ ^A	*əkaːw ^B	*muːj ^C	*krɔːk ^D
<i>Modern Muong</i>	tlong, klong	cảo	mũi	NA
<i>Middle Vietnamese (c. 1600 AD)</i>	tlaõ	gạo	mũi	sóc
<i>Modern Vietnamese</i>	trong	gạo	mũi	sóc

This article is not the place for a description of phonological patterns from stage to stage. Past studies (various publications noted in Section 2) have identified such patterns, though more investigation is needed to clarify diachronic developments. Nevertheless, the evident phonological correspondences exemplify the connections and transitions over time. Such data is similarly seen in hundreds of basic Austroasiatic etyma in Vietnamese

¹⁰ All data in this table can be located in the open-access *Mon-Khmer Etymological Dictionary* online at <http://sealang.net/monkhmer/dictionary/>.

¹¹ Approximate dates of proto-language stages from various past studies are tentative, but they are necessary to give a chronological perspective.

¹² The only extensive reconstruction of Proto-Viet-Muong is that of Thompson (1976), who reconstructed several hundred words. I here provide slightly updated versions of those.



(Hò 1992; Alves 2020 a), constituting systematic evidence relating Vietnamese to Proto-Austroasiatic. Basic vocabulary items have very low cross-linguistic rates of borrowing, so they are widely used by historical linguists as a key criterion to establish language affiliation. When such data is carefully analyzed, and robust patterns are identified and checked by different researchers, the historical linguistic picture becomes more certain.

Table 2 contains samples of Vietnamese words with their corresponding reconstructed Proto-Austroasiatic forms and samples of cognates in other Austroasiatic languages. These words are basic vocabulary from multiple semantic domains, some of which highlights aspects of early Austroasiatic culture, such as rice production and weaving/plaiting. In each case, the Proto-Austroasiatic reconstructions are not chosen merely due to phonological similarity, but rather, sounds in each word can be connected to the modern phonological forms, like those in Table 1. The overall forms match, but more details are needed. For example, Vietnamese ‘b’ and ‘d’, both voiced sounds, correspond to *p and *t, both voiceless sounds, a common pattern in many other Austroasiatic etyma in Vietnamese. Vietnamese ‘n’ corresponds either to *n or *ɗ, also seen in many other words. Other details are related to correspondences of tones, as discussed in Section 5.

Furthermore, these Proto-Austroasiatic reconstructions are based on words in several branches of Austroasiatic in a wide geographic distribution. Such data dates these proto-language forms back to the pre-2000-BCE period.

Table 2. Proto-Austroasiatic etyma in Vietnamese in multiple semantic domains

Domain	Examples	Proto-Austroasiatic	Examples in Austroasiatic Languages
Body parts	mắt ‘eye’ tai ‘arm/hand’ mũi ‘nose’	*mat *sii[ʔ] *muus	mat (Car, Nicobar Islands) ti: (Ho, India) muh (Semelai, Malaysia)
Natural phenomena	nước ‘water’ mây ‘cloud’ bay ‘to fly’	*daak *rmuul *par	daik (Mon, Myanmar & Thailand) lmɔːl (Kui, Thailand) pər (Palaung, Myanmar)
Numerals	một ‘1’ ba ‘3’ bốn ‘4’	*muuj *piʔ *punʔ	moɔj (Pacoh, Vietnam) paːj (Mnong, Vietnam) pon (Mundari, India)
Units of time	ngày ‘day’ năm ‘year’	*tjiiʔ *cnam	thɤaj (Khmer, Cambodia) snem (Khasi, East India)
Locations	trong ‘inside’ đảm ‘right side’	*kluəŋ *tam	kloŋ (Bru, Vietnam) ʔatəam (Taoih, Vietnam)
Kinship	con ‘child’ cháu ‘grandchild’ me ‘mother’	*kuun *cuuʔ *meeʔ	koan (Nancowry, Nicobar Islands) caw (Mon, Myanmar & Thailand) me: (Surin Khmer, Cambodia)
Early culture	chó ‘dog’ đan ‘to weave’ bao ‘dream’	*coʔ *taan *mp[ɔ]ʔ	cho: (Chong, Thailand) tap (Semelai, Malaysia) mpaːw (Sre, Vietnam)
Rice production	nong ‘winnowing basket’ cám ‘bran’ cối ‘mortar’	*kdoːŋ *skaamʔ *guul	pduŋ (Khasi, East India) kaːm (Khsing-mul, Laos & Vietnam) gul (Temiar, Malaysia)

Considering this lexical data and the established connections of these Vietnamese words to Proto-Austroasiatic, we can consider ethnohistorical implications. In archaeological literature, it has been hypothesized that Neolithic agriculturalists who migrated throughout Mainland Southeast Asia from about 2000 BCE were Austroasiatic speakers (e.g., Bellwood 2004, Higham 2017, etc.). These groups brought a cultural package of “...incised & impressed pottery style, rice farming, domestic pig and dog, and, eventually, Austroasiatic speakers” (Rispoli 2007:240). Thus, those groups used the Proto Austroasiatic words in



Tables 1 and 2, and the Vietnamese language is ultimately connected to this Neolithic era event.

Readers should note that language, ethnicity, and genetic profile are not necessarily all equally constant over time and can and do involve complex sociocultural contact situations. Different ethnic groups sometimes shift to other languages, and gene pools and societies can blend. I am not assuming unbroken continuity in all aspects from Austroasiatic-speaking groups to modern Vietnamese people, and issues of the history of ethnicity and gene pools are beyond the scope of this historical linguistic study. But the words connected to the past-and sociocultural details they reflect-can be considered direct connections to a language and its speakers 4,000+ years ago.

Between Proto-Austroasiatic and modern Vietnamese are the stages of Proto-Vietic and then Proto-Viet-Muong. My working hypothesis is that Proto-Vietic became a language group separate from others in Austroasiatic by or during the start of the Bronze Age (Đông Đậu culture, c. 1500-1000 BCE) (see Alves 2020b:xix), though there is no certain means of determining that. Still, the onset of the Metal Age in any society is typically associated with sociocultural developments, so it is also potentially a period of linguistic development. Later, a Han Dynasty administration (c. 200 BCE to 200 CE) was established in northern Vietnam, and Vietic-speakers were in northern Vietnam in the Đông Sơn period (c. early 1st millennium BCE to 200 CE).¹³ The lexical impact of that contact is supported by numerous early Chinese loanwords, with ethnohistorical implications, as discussed in Section 4.

As for the speciation of the Viet-Muong branch in the Vietic branch, Sinitic-Vietic sociocultural and language contact was a probable factor in the differentiation between the more Austroasiatic-like Vietic languages and the more Sinicized Vietic speakers (Ferlus 1975). This portion of Vietic was the source

¹³ See Alves (2020b) for a summary of evidence connecting Vietic with the Đông Sơn culture, as well as debate and alternative hypotheses about the ethnolinguistic make-up of northern Vietnam at that time.

of the modern languages consisting of Muong dialects, Nguon dialects, and Vietnamese.

4. Chinese Loanwords in Vietnamese

Vietnamese is well-established as a Vietic language in Austroasiatic based on substantial quantities of lexical and phonological evidence. However, the history of the Vietnamese language is also intertwined with that of Chinese due to its long-term and impactful contact with the Chinese language and Chinese culture. To distinguish periods of contact, I reserve the use of the term “Sino-Vietnamese” only for the last part of the 1st millennium onward, whereas for the early period of contact, I refer to “Sinitic-Vietic” contact. The term “Sinitic-Vietic” serves to conceptually separate modern Vietnamese and varieties of modern Chinese from their ancestral speech communities two millennia ago. In the Han Dynasty two millennia ago, the concept of “Vietnamese” did not yet exist, either in ethnicity or linguistic structure. Indeed, Sinitic and Vietic linguistic characteristics were different from their modern descendants, as discussed in other sections.

4.1. Sino-Vietnamese vocabulary

An element seen in Vietnamese is Sino-Vietnamese vocabulary, commonly called *từ Hán-Việt* (literally, ‘word 詞 - Chinese 漢 - Vietnamese 越’) in Vietnamese. Sino-Vietnamese vocabulary is considered connected to the stage of Late Middle Chinese at the turn of the 2nd millennium CE. Such character pronunciations are linked to a hypothesized Annamese Chinese, that is, a local Sinitic dialect that emerged in northern Vietnam during the 1st millennium CE (see Phan 2010 & 2013). Hypothetically, had this variety of Chinese continued to be used and not shifted to the local Viet-Muong speech variety that became Vietnamese, there might be another type of Chinese, parallel to Chinese dialect groups, such as Yue (e.g., Cantonese or Toisanese), Min (e.g., Taiwanese or Hokkien), or Hakka.



However, while many thousands of Chinese characters can be read in Vietnamese, many of these were not adapted into spoken Vietnamese (e.g., the Chinese word 但 dàn ‘but’, Sino-Vietnamese *đãn*, not used in Vietnamese). I know of no studies determining how many monosyllabic Sino-Vietnamese words are widely used in spoken Vietnamese, but the range of semantic categories seen in Table 3 shows evidence of linguistic and cultural influence.

Table 3. Monosyllabic Sino-Vietnamese loanwords

Category	Vietnamese	Mandarin	Cantonese
<i>General actions and conditions</i>	hiếu ‘understand/know’ sinh ‘to be born/give birth to’ cao ‘tall/high’	曉 xiǎo 生 shēng 高 gāo	hiu2 sang1 gou1
<i>General items and concepts</i>	hiếu ‘pious; filial piety’ tiền ‘money’ giá ‘price’ khách ‘guest’ từ ‘word’ tuyết ‘snow’	孝 xiào 錢 qián 價 jià 客 kè 詞 cí 雪 xué	haau3 cin2 gaa3 haak3 ci4 syut3
<i>Kinship terms</i>	bà ‘grandmother’ ông ‘grandfather’ bác ‘uncle’	婆 pó 翁 wēng 伯 bó	po4 jung1 baak3
<i>Literacy</i>	học ‘to study/learn’ thi ‘poem’ bút ‘pen’	學 xué 詩 shī 筆 bǐ	hok6 si1 bat1
<i>Directions</i>	đông ‘east’ tây ‘west’ nam ‘south’ bắc ‘north’	東 dōng 西 xī 南 nán 北 běi	dung1 sai1 naam4 baak1
<i>Grammatical words</i>	chỉ ‘only’ các ‘each’ tại ‘at’	只 zhǐ 各 gè 在 zài	zi2 gok3 zoi3

Many other Chinese monosyllables are mostly or only used in disyllabic compounds. Many modern Sino-Vietnamese words were adapted during a period

of the spread of words with two Chinese syllables that were coined (or sometimes used in new ways) in the late 1800s into the 1900s (Sinh 1993). Western concepts were translated in this period and spread among languages with a Chinese-literary tradition: Chinese, Japanese, Korean, and Vietnamese. Many of these Sino-Vietnamese words are found in a variety of culturally specific domains, such as modern technology, in contrast with the basic vocabulary of Austroasiatic words.

The compounds are constructed with two semantic elements used for the essence of their meanings. For example, in Table 4, the word *thoại*, with the sense of ‘speech/speak’, is used for ‘monologue’ as well as ‘telephone’. The word *thủy*, with the sense of ‘water/liquid’, is used for the words ‘irrigation’ and ‘marine products’. However, in Vietnamese, neither *thoại* nor *thủy* are used as stand-alone words, though educated Vietnamese speakers know their general meanings. In two instances, ‘language’ and ‘monologue’, the Vietnamese word patterns with the Japanese Kanji combinations rather than those in Chinese (i.e., the character 話 rather than 白 in ‘monologue’, and the order of the characters in ‘language’, the opposite of that in Chinese), suggesting the possibility that those words were spread from Japanese, not Chinese. The Chinese characters are all originally from Chinese, but not all disyllabic forms were necessarily borrowed directly from Chinese.

Table 4. Modern-era disyllabic Sino-Vietnamese compounds

Gloss	Vietnamese	Mandarin	Japanese Kanji
telephone	điện thoại	電話 <i>diàn huà</i>	電話 <i>denwa</i>
converse	đối thoại	對話 <i>duì huà</i>	対話 <i>taiwa</i>
monologue	độc thoại	NA (獨白 <i>dú bái</i>)	独話 <i>dokuwa</i>
irrigation	thủy lợi	水利 <i>shuǐ lì</i>	水利 <i>suili</i>
hydraulic	thủy lực	水力 <i>shuǐ lì</i>	水力 <i>suiryoku</i>
marine products, etc.	thủy sản	水產 <i>shuǐ chǎn</i>	NA
language	ngôn ngữ	語言 <i>yǔ yán</i>	言語 <i>gengo</i>



In considering Chinese loanwords in Vietnamese, a question is what portion of the Vietnamese lexicon comes from Chinese. Apocryphally, some claim that 60 or even 70 percent of Vietnamese vocabulary is Chinese. I have seen no research or statistical calculation to support that claim. In contrast, in a study of Vietnamese loanwords (Alves 2009), about 28 percent of 1,477 words (non-technical, common words) were found to be Chinese loanwords of different historical periods. More recently, one study (Phạm Hùng Việt et al. 2018:348–351) of two dictionaries found rates of 26 percent and 35 percent, comparable to Alves’s study. Also in that study, of technical terminology vocabulary specifically, the rate they found was 72 percent, and in newspapers, it was 67 percent. It appears that the portion of Chinese vocabulary is, unsurprisingly, higher in formal Vietnamese. Based on these data driven studies, we can tentatively posit that at least two-thirds of the Vietnamese lexicon are not Chinese loanwords, though Chinese plays a significant role in technical and formal writing. Also, as noted, many of the disyllabic compounds are relatively recent (i.e., since the late 1800s). While significant, especially in formal Vietnamese, the Chinese portion of the total Vietnamese lexicon is in the statistical minority. This matter will be revisited in Section 6.

4.2. Early Chinese loanwords

The Sino-Vietnamese words just discussed are easily located in Sino-Vietnamese dictionaries (từ điển Hán Việt) and in lists of Chinese character readings in Vietnamese. However, there are Sinitic loanwords that predate the Sino-Vietnamese layer. In the last several decades, several hundred early Chinese loanwords have been identified. Their identification has been slowly achieved as they are not listed in dictionaries as Chinese-character readings, and they were not previously recognized as Chinese.

These early loanwords were borrowed in the 1st millennium CE prior to Sino-Vietnamese of Late Middle Chinese of the turn of the 2nd millennium CE. While past studies have used different terms (e.g., Old Sino-Vietnamese, Early

Sino-Vietnamese, Vietnamized Sino-Vietnamese, etc. (see Phan 2013)), such loanwords can best be characterized simply as early Chinese loanwords. They share phonological features that date them to before the Late Middle Chinese period, as discussed in Section 6.

Early Chinese loanwords also reflect the introduction of elements of Chinese culture in the 1st millennium. Research on early Chinese loanwords (Alves 2022a and 2022b) show dozens of words related to household structures and items in homes, as well as dozens of grammatical words. Samples of these are provided in Table 4. Again, the phonological correspondences that identify these (and exclude other chance partial similarities) have been noted in those studies and will not be repeated here.

Table 4. Cultural Domains of Early Chinese Loanwords in Vietnamese

Cultural/Semantic Domains	Gloss	Vietnamese	Sino-Vietnamese	Chinese Dynasty	Late Han
Household structures and components	room tile kingpost	buồng ngói rường	phòng ngoã lương	房 fáng 瓦 wǎ 梁 liáng	*buɑŋ *ŋuaiB *liɑŋ
Household items and implements	bed chess chair	giường cờ ghế	sàng kỳ kỷ	床 chuáng 棋 qí 幾/機 jī	*dʒɑŋ *giə *kiB
Clothing and decorations	mirror hat bamboo curtain	gương mũ rèm	kính mạo liêm	鏡 jìng 帽 mào 簾 lián	*kiaŋC *mouC *rem
Cuisine	noodles cup cauldron, wok	bún chén vạc	phấn trần vạc	粉 fěn 盞 zhǎn 鑊 huò	*punB *tʂenB *ɣwāk
Functional vocabulary	classifier now also	cái chừ cũng	cá thì cộng	個 gè 時 shí 共 gòng	*kaiC *dʒə *guoŋC

(The Late Han Dynasty Chinese reconstructions are from Schuessler 2009.)



Based on the various cultural domains and established early period of borrowing of these early Chinese loanwords, ethnohistorical implications can be made. These early Chinese loanwords combined with information from early Chinese historical texts (e.g., the *Book of the Later Han* / 後漢書) support a scenario of a bilingual Sinitic-Vietic community in northern Vietnam from the East Han Dynasty onward. There is lexical evidence of sociocultural impact of settled Chinese communities in northern Vietnam in the 1st millennium in cultural domains such as silk production, metallurgy and metal implements, abstract cultural concepts, the household, among others. Some early Chinese censuses mention settlement of thousands of Chinese troops, and the establishment of families of incoming northern groups intermarried with local peoples from the East Han Dynasty show evidence of Chinese peoples in northern Vietnam (see Taylor 1983 and 2013). However, beyond this, I know of no texts explicitly mentioning a large Chinese-speaking population in northern Vietnam through the 1st millennium and then shifting to Vietnamese in the early 2nd millennium. Nevertheless, the hypothesized Annamese-Chinese population is suggested by both early Chinese loanwords and the later Sino-Vietnamese vocabulary, especially the high consistency of Chinese tones in Sino-Vietnamese pronunciations.

Despite the Chinese lexical influence and Chinese phonological features in Sino-Vietnamese vocabulary, there is still retention of native linguistic features and words in Vietnamese. Vietnamese culture and language provide evidence of Chinese influence, but Vietnamese core native vocabulary and other linguistic elements are connected to the original Austroasiatic source. The next two sections explore changes in Vietnamese from its Austroasiatic origins and the role language contact with Sinitic/Chinese has played in those changes.

5. Vietnamese tones

Like Chinese, Thai, and Hmong, Vietnamese is well known for its tone

system. All these languages have tones with lexically distinctive pitch and contour, but Vietnamese tones are sometimes accompanied by glottalization and breathiness (what is called “phonation”). Table 5 lists the six Vietnamese tones by their name and describes their approximate phonetic characteristics based on northern Vietnamese.¹⁴

Table 5. Characteristics Northern Vietnamese tones

Vietnamese tones	Pitch, contour, and phonation
ngang	mid-level, clear
huyền	low-falling, clear
sắc	mid-rising, clear
nặng	low, falling, creaky stop
hỏi	low-falling, slight creak
ngã	mid-rising, mid-tone creak

Moreover, Sino-Vietnamese vocabulary has kept original Chinese tone categories as consistently as varieties of Chinese do. They match the traditional Chinese tone categories noted in the *Qieyun* / 切韻 / *Thiệt Vận*, a Chinese rhyme dictionary published in 601 CE. The four basic tone categories are those shown in Table 6. These four tones later split into eight tones based on a distinction of height, with high-register tones and low register tones, all of which are retained in Vietnamese (with sắc and nặng tones corresponding to two categories, including the D category on syllables with final consonants -p, -t, and -k). Had Vietnamese borrowed Chinese words unsystematically, and if Vietnamese had not been a tonal language at the time of that borrowing, the tones would not be so regular.

¹⁴ See Brunelle (2015) for more thorough description of tones among Vietnamese dialects and an overall linguistic description.



Table 6. Chinese tone categories from the Qieyun

Letter	A	B	C	D
<i>Chinese</i>	平	上	去	入
<i>Tone name</i>	level	rising	departing	entering
<i>Mandarin</i>	píng	shǎng	qù	rù
<i>Vietnamese</i>	bình (ngang & huyền)	thượng (hỏi & ngã)	khứ (sắc & nặng)	nhập (sắc & nặng)
<i>Cantonese</i>	peng4	seong5	heui3	jap6

However, though it seems unexceptional that Sino-Vietnamese words have Chinese tones, the next question is how non-Chinese words in Vietnamese also came to have tones. How did tones emerge in Vietnamese, and what was the Vietnamese ancestral language like? The Austroasiatic origins of Vietnamese are well established, and as noted, Proto-Austroasiatic was a non-tonal language. Only a small minority of Austroasiatic's 160+ languages have tone systems, and there is no indication that Proto-Austroasiatic was tonal. Indeed, complex tone systems around the world are relatively rare. One large-scale cross-linguistic study (Maddieson 2013) showed that only 17% (88 of 527) languages have complex tone systems (e.g., several tones), 25% have simple tone systems (e.g., two tones), and the majority, 58%, have none. A lack of tones is thus the more common situation among languages.

It was precisely the presence of tones in both Vietnamese and Tai languages-and lack of tones in Austroasiatic languages-that led Maspero in 1912 to consider a connection between Tai and Vietnamese. Haudricourt then applied the comparative method and identified phonological patterns that connected consonants with the tone categories. Haudricourt's hypothesis in his 1953 and 1954 articles impacted understanding of tonogenesis in languages throughout the region due to Vietnamese and its nontonal Austroasiatic affiliation.

An explanation of this matter requires some technical complexity. Table 7 is organized according to the A/B/C/D tone categories of Chinese historical phonology. The data in Table 7 shows that, in categories B and D, the *sắc* and *nặng* tones in Vietnamese are in Proto-Vietic and Proto-Austroasiatic words that

end with consonants *p, *t, *c, *k, and *ʔ (voiceless stop consonants). The latter sound, a glottal stop, has been lost, but some glottalization is still part of the *nặng* tone. As for category C, the *hỏi* and *ngã* tones are in words that originally had *h or *s (voiceless fricative consonants), both of which were lost in Vietnamese, though in northern Vietnamese, the *ngã* tone is glottalized. Category A, the *ngang* and *huyền* tones, are in words with final consonants other than stops and fricatives or no consonants (typically sonorant consonants such as /j/ or /w/ or simply vowels).

Table 7. Tones in Vietnamese versus nontonal cognates in Proto-Vietic and Proto-Austroasiatic

Categories	Tones	Vietnamese	Proto-Vietic	Proto-Austroasiatic
A	ngang huyền	mây ‘cloud’ ruồi ‘a fly’	*C.məl *C.rə:j	*rmuɭ *ruəj ~ *rə:j
B	sắc nặng	cá ‘fish’ rận ‘body louse’	*ka:ʔ *m.rəpʔ	*kaʔ *[d]mrəpʔ
C	hỏi ngã	mỏ ‘beak’ muỗi ‘mosquito’	*k.ʂəh *mɔ:s	*jʂuəh *mu:s
D	sắc nặng	ngáp ‘to yawn’ ruột ‘intestines’	*s.ŋa:p *rə:c	*sŋa:p *ruuc

While these are all native words, not Chinese loanwords, the tone categories still pattern with those of the Chinese historical phonological tradition discussed above. Vietnamese thus offered a model for “tonogenesis” due to its affiliation with nontonal Austroasiatic languages. This also allowed Haudricourt to hypothesize that ancestors of modern Chinese, Tai, Hmong-Mien, and Vietnamese were all nontonal in the Han. Vietnamese provided a key to answer questions about the developments of tones in all these languages.

However, it appears that Sinitic became tonal before Viet-Muong did (Haudricourt 1954). This latter detail later clarifies the timing of different layers of Chinese loanwords in Vietnamese, distinguishing the earlier layer, borrowed before tonogenesis, from the later Sino-Vietnamese layer, borrowed after tonogenesis (Wang Li 1948). Table 8 contains data that exemplifies this matter.



In Table 8, notice that in the first four words, the early Chinese loanwords have *sắc* or *nặng* tones (i.e., those with the diacritics *á* and *à*), while the later Sino-Vietnamese words have the *hỏi* and *ngã* tones (i.e., those with the diacritics *ả* and *ã*). Also, the Old Chinese reconstructions end with a glottal stop sound *ʔ, the sound that marks these as category C tones. In Sino-Vietnamese, those words have *hỏi* or *ngã* tones as they were borrowed directly from Chinese with tones. But in the early period, neither Sinitic nor Vietic had tones, and so the ancestor of Vietnamese borrowed Old Chinese words with the glottal stop, which in native Vietnamese words became the *sắc* and *nặng* tones. The reverse is true for the bottom four rows. In Sino-Vietnamese, *qusheng*/Category C tones are *sắc* or *nặng* tones, while in the early Chinese loanwords, there are *hỏi* and *ngã* tones, the result of borrowing Old Chinese words which still had final *-h sounds.

The reason for this is that Vietic borrowed Sinitic words before tonogenesis (early Chinese loanwords), while later, Vietnamese (and Viet-Muong broadly) borrowed Chinese words with their tones. Well over one hundred instances of these pairings have been identified (Alves 2018), making this a strongly supported pattern that can support a relative chronology of the borrowing of these words.

Table 8. Tones in early Chinese loanwords versus their later Sino-Vietnamese counterparts

Tone Categories	Gloss	Early Chinese Loanwords	Sino-Vietnamese	Chinese	Old Chinese
B vs. C	purple	tiá	tử	紫 zǐ	*tseʔ
	tile	ngói	ngoã	瓦 wǎ	*ŋrôiʔ
	net	mạng	võng	網 wǎng	*maŋʔ
	silk	lụa	lũ	縷 lǚ	*roʔ
C vs. B	rabbit	thỏ	thỏ	兔 tù	*thah
	express	tỏ	tổ	訴 sù	*sah
	chopsticks	đũa	trợ	箸 zhù	*drah
	hat	mũ	mạo	帽 mào	*mûh

(The Old Chinese reconstructions are those of Schuessler 2009.)

Let us consider ethnohistorical implications of Chinese loanwords. First, both Sinitic and Vietic were nontonal at the time of initial contact in the Han Dynasty 2,000 years ago. The early Chinese loanwords borrowed in this early period predate Viet-Muong tonogenesis, as can be identified by the pattern of B versus C tones in early Chinese loanwords versus later-stage Sino-Vietnamese/Chinese character readings. Thus, we can distinguish periods of Early Chinese loanwords and timing of cultural impact. The several hundred early Chinese loanwords represent early spread of Chinese cultural practices in northern Vietnam (e.g., *đũa* ‘chopsticks’ from 箸 *zhù*, *giấy* ‘paper’ from 紙 *zhǐ*, etc.). However, more ethnohistorical and archaeological is needed to further clarify the situation suggested by the linguistic data.

Lastly, the consistently retained tone categories in Sino-Vietnamese words of the early 2nd millennium support the hypothesis of a local Chinese community in northern Vietnam through the end of the 1st millennium and into the period of Vietnamese administrative independence from Chinese. This scenario can be posited despite lack of historical textual evidence for such a population. This situation also supports Phan’s (2013) hypothesized shift of this “Annamese Chinse” to Viet-Muong and the variety that became Vietnamese.

6. From disyllabic to monosyllabic in Vietnamese

The last matter is how some monosyllabic Vietnamese words are related to disyllabic (or sesquisyllabic, as in footnote 7) words in Proto-Austroasiatic, Proto-Vietic, and in modern conservative Vietic languages, and how the presyllables were lost. This aspect may seem unrelated to ethnohistory, but as will be shown, there are sociocultural implications of this linguistic data. In this section, we consider how this transformation from disyllabic to monosyllabic words took place.

Vietnamese is known for being a monosyllabic language, which means a one-to-one correspondence between syllables (units of speech sounds) and



morphemes (linguistic units of meaning). Consider Table 9. Words in both English and the Austroasiatic language Pacoh can have differing numbers of syllables and morphemes (e.g., the word *cat.s* has one syllable, but two morphemes, namely, *cat* and the plural *-s*, indicated by a period between the two morphemes). Both English and Pacoh can also have prefixes, such as the *re-* in English *redo* (i.e., to do again) or the *pa-* in the Pacoh word *pa.hək* ‘to teach’ (i.e., to cause to learn). In contrast, Vietnamese, which lacks prefixes and infixes seen in Austroasiatic languages, has only monosyllabic roots. The thousands of disyllabic compounds in Vietnamese still have an equal number of morphemes, such as Vietnamese *người lớn* (person - large) ‘adult’ or Sino-Vietnamese *điện thoại* (electric - speech) ‘telephone’. Thus, there is a one-to-one ratio between the number of syllables and number of morphemes in Vietnamese.

Table 9. Examples of numbers of syllables versus numbers of morphemes

Language	Examples of Words	No. of Syllables	No. of Morphemes
English	• <i>cat.s</i> (cat + s)	1	2
	• <i>re.do</i> (re + do)	2	2
	• <i>syllable</i>	3	1
Pacoh (Austroasiatic)	• <i>təmme</i> : ‘new’	2	1
	• <i>pa.hək</i> ‘to teach’ (pa = cause, hək = study (from Vietnamese học))	2	2
Vietnamese	• <i>mật</i> ‘honey’	1	1
	• <i>điện thoại</i> (electric - speech) ‘telephone’	2	2
	• <i>các con mèo</i> (plural - classifier - cat) ‘cats’	3	3

There is another factor in the phonological structure of words: consonant clusters, which are sequences of two or more consonants in syllables. English can have complex consonants clusters at the beginnings of words, such as [pl] in *play*, [tr] in *tray*, and [str] in *strong*, or at the end of words, such as [ds] as in *dads* or

[lms] as in *films*. Many Austroasiatic languages can have such consonant clusters at the beginnings of words, only two consonants maximum, as in Pacoh *plo*: ‘head’ with [pl] and *praʔ* ‘silver’ with [pr] (but Pacoh cannot have consonant clusters at the ends of words, a common tendency among Austroasiatic languages).

In contrast, modern Vietnamese not only lacks Austroasiatic-type presyllables, but also Austroasiatic-type consonant clusters with [-l-] and [-r-]. At most, Vietnamese has consonant clusters with the sound [-w-] (indicated in Vietnamese Quốc Ngữ spelling with ‘u’ or ‘o’), such as *toán* ‘math’ from Chinese 算 *suàn*, or *luyện* ‘to practice’ from Chinese 練 *liàn*. Varieties of Chinese similarly lack consonant clusters with -l- or -r-, having instead [-w-], or other sonorant sounds. This again shows a shared typological feature of Vietnamese and Chinese.

Thus, Vietnamese is monosyllabic and has relatively simple syllable structure, but it belongs to a language family that has a polysyllabic word structure and a variety of consonant clusters. This is a major transformation of the Vietnamese phonological system. How and why did this happen, and how much did Chinese impact Vietnamese word structure? As discussed in Section 4, some studies show that less than a third of the Vietnamese lexicon comes from Chinese, which is substantial, but far from a majority. Considering that situation, how can we determine how language contact with Chinese affected the Vietnamese syllable structure, and how fast did these changes occur?

A variety of studies based on textual data have shown that both presyllables and consonant clusters remained in the Vietic ancestor of Vietnamese for more than a millennium after the beginning of Sinitic-Vietic language contact. There is evidence in Nôm texts of a few dozen disyllabic words in the early 2nd CE Vietnamese Nôm texts (Shimizu 2015, Vũ Đức Nghiệu 2020:97-112), though these were completely lost by the publication of de Rhodes’s 1651 Vietnamese-Portuguese-Latin dictionary. As for consonant clusters, that 17th century



dictionary, as did later Romanized Vietnamese writings, contained consonant clusters with [-l-] (i.e., ‘ml’, ‘bl’, ‘tl’) lingering into the early 1800s (Vu 2019).¹⁵

Thus, the process of developing Chinese-like syllable structure took nearly two thousand years. Monosyllabification is not only relevant to Viet-Muong languages and varieties of Chinese; this phenomenon is seen widely in the region (see Michaud 2012). The situation in Vietnamese might not be only the result of language contact with Chinese, but also due to language contact with other neighboring languages. Thus, the modern Vietnamese syllable structure resembles Chinese, but this is also a regional linguistic tendency. Moreover, this stage was only fully reached in the last few centuries.

Considering this situation, one possibility is that the Vietic ancestral language of Vietnamese was the dominant group and had sociocultural status in the speech community in northern Vietnam of the 1st millennium, even with an influential Sinitic-speaking community. It is thus possible to hypothesize that this situation allowed the Vietic ancestor of Vietnamese to keep its original linguistic structure during a millennium of Chinese administrative control and with a local Chinese-speaking community.

7. Final Ethnohistorical Linguistic Observations

Based on current research, Austroasiatic elements are seen in Vietnamese vocabulary and aspects of its linguistic system. Conservative Vietic languages provide solid evidence of this affiliation with Austroasiatic. This linguistic evidence links Vietnamese to the ancestral Austroasiatic speakers who have been hypothesized in numerous and growing archaeological studies to have been Neolithic peoples spreading a cultural package of agriculture, earthenware pottery, among other native sociocultural practices in Mainland Southeast Asia.

The influence of Chinese on Vietnamese has been unarguably

¹⁵ Even North-Central Vietnamese dialects in the Đức Thở district have been described as having ‘tl’ clusters. These are, of course, not mainstream Vietnamese, but it shows the complex nature of language changes: these are small pockets with the last bits of this long-term change.

transformative, but it must be re-considered in view of the data. Vietnamese linguistic typology resembles the Chinese one, but those changes occurred over a period of more than several centuries, and some original elements remained in Vietnamese well into the 2nd millennium: only in the last two centuries did the Vietnamese syllable become fully like the Chinese type. This suggests possible sociolinguistic status and large population of that variety of Viet-Muong in the first millennium, more than might be assumed if one only considers Vietnamese linguistic typology today.

As a last note, over the years, I have seen questions as to whether Vietnamese could be the result of a creolization event or a “mixed language.” However, creolization is typically a relatively rapid process (e.g., one generation of children raised speaking a pidgin, which becomes their first language), while the processes of change in Vietnamese took more than a millennium. As for being a “mixed” language, there is no technical agreement of what a “mixed language” is. The concepts of “creole” or “mixed language” are not needed to explain Vietnamese history.¹⁶ All languages undergo change when in contact with other languages, with varying rates of speed and amounts of change. Vietnamese took a very long time to undergo these changes, so it is an Austroasiatic language with substantial long-term restructuring of its syllable type and the incorporation of many loanwords in many historical periods.

This kind of loanword data and understanding of linguistic changes could be valuable to ethnohistorians and archaeologists in Vietnam. Reconstructed words and loanwords tell of past cultural practices and sociocultural contact. If used in a judicious manner, the data and observations could be incorporated into ethnohistorical queries. I encourage researchers in human history in Vietnam and surrounding areas to consider this linguistic data. But of course, ideally, this will be done in a collaborative way, with specialists in different fields sharing ideas and acceptable methods in each discipline.

¹⁶ Vietnamese does have some of the features that researchers of creoles have noted. However, the situation is not a typical one for creolization, and the process was a very slow process, meaning the changes are most likely due to other language-internal and/or regional changes.



Correspondence

Any correspondence should be directed to Professor Mark Alves
(Mark.alves@montgomerycollege.edu; markalves2004@gmail.com)

References

- Alves, Mark. 2006. Linguistic research on the origins of the Vietnamese language: an overview. *Journal of Vietnamese Studies* 1(1-2), 104-130.
- Alves, Mark. 2009. Loanwords in Vietnamese, in *Loanwords in the World's Languages: A Comparative Handbook*, ed. by Martin Haspelmath and Uri Tadmor, De Gruyter Mouton, pp. 617-637.
- Alves, Mark. 2018. Early Sino-Vietnamese Lexical Data and the Relative Chronology of Tonogenesis in Chinese and Vietnamese. *Bulletin of Chinese Linguistics* 11(1-2), 3-33.
- Alves, Mark. 2019. Morphology in Austroasiatic Languages. In *Oxford Research Encyclopedia of Linguistics*. Retrieved 3 Jan. 2023. <https://doi.org/10.1093/acrefore/9780199384655.013.532>
- Alves, Mark. 2020a. A Brief Report on Proto-Austroasiatic and Proto-Vietic Vocabulary in Vietnamese. Unpublished paper for a keynote presentation given to the Hội Thảo Quốc Tế Ngôn Ngữ Học Lần Thứ IV [4th International Linguistics Conference] held by the Institute of Linguistics in Hanoi 19-20 December 2020.
- Alves, Mark. 2020b. The Đông Sơn Speech Community: Evidence for Vietic. *Crossroads* 19(2), 138-174.
- Alves, Mark. 2020c. Historical Ethnolinguistic Notes on Proto-Austroasiatic and Proto-Vietic Vocabulary in Vietnamese. *Journal of the Southeast Asian Linguistic Society* 13(2), xiii-xlv.

- Alves, Mark. 2021. Vietic typology. In *The Languages and Linguistics of Mainland Southeast Asia*, ed. by Paul Sidwell and Mathias Jenny. Berlin, Boston: De Gruyter Mouton, pp. 469-498. <<https://doi.org/10.1515/9783110558142-022>>
- Alves, Mark. 2022a. Lexical Evidence of the Vietic Household Before and After Language Contact with Sinitic. In *Vietnamese Linguistics: State of the Field*, ed. by Trang Phan, John Phan, and Mark Alves, pp. 15-58. JSEALS Special Publication No. 9. University of Hawai'i Press. <<http://hdl.handle.net/10524/52500>>
- Alves, Mark. 2022b. Vietic and Early Chinese Grammatical Vocabulary in Vietnamese: Native Vietic and Austroasiatic Etyma versus Early Chinese Loanwords. In *Papers from the 30th Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society (2021)*, ed. by Mark J. Alves and Paul Sidwell, pp. 1-24. JSEALS Special Publication No. 8. University of Hawai'i Press. <<http://hdl.handle.net/10524/52498>>
- Bellwood, Peter. 2004. The origins and dispersals of agricultural communities in Southeast Asia. In *Southeast Asia: From Prehistory to History*, ed. by Ian Glover and Peter Bellwood, pp. 21-40. New York: Routledge, Taylor and Francis Group.
- Blagden, Charles Otto. 1894. Early Indo-Chinese influence in the Malay Peninsula, as illustrated by some of the dialects of the aboriginal tribes. *Journal of the Straits Branch of the Royal Asiatic Society* 27, 21-56.
- Brunelle, Marc. 2015. Vietnamese (Tiếng Việt). In *The Handbook of Austroasiatic Languages, Vol. 1*, ed. by Mathias Jenny and Paul Sidwell, 907-953. Boston: Brill.
- Ferlus, Michael. 1979. Lexique Thavùng-Français. *Cahiers de Linguistique, Asie Orientale* 5, 71-94.
- Ferlus, Michel. 1975. Vietnamien et Proto-Viet-Muong. *Asie du Sud-Est et Monde Insulindien* 6(4), 21-55.



- Ferlus, Michel. 2014. Arem, a Vietic language. *Mon-Khmer Studies* 43(1), 1-15.
- Haudricourt, André-Georges. 1953. La Place Du Viêtnamien Dans Les Langues Austroasiatiques. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 49(1), 122-128.
- Haudricourt, André-Georges. 1954a. Comment Reconstruire Le Chinois Archaïque. *Word: Journal of the International Linguistic Association* 10(3), 51-64.
- Haudricourt, André-Georges. 1954b. De L'origine des Tones en Viêtnamien. *Journal Asiatique* 242, 69-82.
- Hayes, La Vaughn. 1982. The Mutation of *R in Pre-Thavung. *The Mon-Khmer Studies Journal* 11, 83-100.
- Higham, Charles. 2017. First farmers in Mainland Southeast Asia. *Journal of Indo-Pacific Archaeology* 41, 13-21.
- Hồ Lê. 1992. Từ Nam Á trong tiếng Việt. In *Tiếng Việt và Các Ngôn Ngữ Dân Tộc Phía Nam*, pp. 65-110. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
- Logan, James Richardson. 1852-1856. Ethnology of the Indo-Pacific islands. *The Journal of the Indian Archipelago and Eastern Asia* VI (1852), VII (1853), VIII (1854), IX (1855), New Series Volume 1.
- Maddieson, Ian. 2013. Tone. In *the World Atlas of Language Structures Online*, ed. by Dryer, Matthew S. & Haspelmath, Martin. Leipzig: Max Planck Institute for Evolutionary Anthropology. <<http://wals.info/chapter/13>>. Accessed on 2023-01-03>.
- Maspéro, Henri. 1912. Etude sur la phonétique historique de la langue annamite: les initiales. *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient* 12, 1-127.
- Michaud, Alexis. 2012. Monosyllabicization: patterns of evolution in Asian languages. in *Monosyllables: from phonology to typology*, ed. Nicole Nau, Thomas Stolz, and Cornelia Stroh, pp. 115-130. Berlin: Akademie Verlag.

- Nguyễn Tài Cẩn. 1979. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Tài Cẩn. 1995. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục.
- Nguyễn Văn Tài. 2005. *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Từ điển Bách khoa.
- Phạm Hùng Việt, Lê Xuân Thái, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Hoàng Anh, Trịnh Thị Hà, Nguyễn Thị Tân, & Dương Thị Thu Hà. 2018. *Từ ngữ Hán Việt: Tiếp nhận và sáng tạo*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
- Phan, John. 2010. Re-imagining “Annam”: a new analysis of Sino-Viet-Muong linguistic contact. *Chinese Southern Diaspora Studies* 4, 3-24.
- Phan, John. 2012. Mường is not a subgroup: Phonological evidence for a paraphyletic taxon in the Viet-Muong subfamily. *Mon-Khmer Studies* 40, 1-18.
- Phan, John. 2013. Lacquered words: the evolution of Vietnamese under Sinitic influences from the 1st century BCE through the 17th century CE. PhD dissertation, Cornell University.
- Rispolli, Fiorella. 2007. The Incised & Impressed Pottery Style of Mainland Southeast Asia: Following the Paths of Neolithization. *East and West* 57(1-4), 235-304.
- Schmidt, Wilhelm. 1906. Die Mon-Khmer-Völker, ein Bindeglied zwischen Völkern Zentralasiens und Austronesiens. *Archiv für Anthropologie* 5, 59-109.
- Schuessler, Axel. 2009. *Minimal Old Chinese and Later Han Chinese: A companion to Grammata Serica Recensa*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- Shimizu, Masaaki. 2015. A Reconstruction of Ancient Vietnamese Initials Using Chữ Nôm Materials. *NINJAL Research Papers* 9, 135-158.



- Sidwell, Paul and Alves, Mark. 2021. *The Vietic languages: a phylogenetic analysis. The Journal of Language Relationships* 19(3-4), 166-194.
- Sidwell, Paul. 2009. *Classifying the Austroasiatic Languages: History and State of the Art*. LINCOM studies in Asian linguistics. Vol. 76. Munich: Lincom Europa.
- Sinh, Vinh. 1993. Chinese characters as the medium for transmitting the vocabulary of modernization from Japan to Vietnam in Early 20th century. *Asian Pacific Quarterly* 25(1), 1-16.
- Taylor, Keith. 1983. *The Birth of Vietnam*. Berkeley: University of California Press.
- Taylor, Keith. 2013. *A History of the Vietnamese*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Thomas, David and Headley Jr., Robert. 1970. More on Mon-Khmer Subgroupings. *Lingua* 25, 398-418.
- Thompson, Laurence. 1976. Proto-Viet-Muong phonology. In *Austroasiatic Studies*, ed. by Philip N. Jenner et al., 1113-1204. Honolulu: The University Press of Hawaii.
- Trần Trí Dõi. 2018. Một tham chiếu về nguồn gốc của tiếng Việt. In *Tiếng Việt Lịch Sử: Một Tham Chiếu Hồi Quan*, ed. by Đinh Văn Đức. 10-86 Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Học.
- Trần Trí Dõi. 2022. *Lịch Sử Ngôn Ngữ Người Việt: Góp Phần Tìm Hiểu Văn Hoá Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
- Vu Duc Nghieu. 2019. Vietnamese Initial Consonant Clusters in Quốc Ngữ Documents from the 17th to Early 19th Centuries. *The Journal of the Southeast Asian Linguistics Society* 12(1), 143-162.
- Vũ Đức Nghiệu. 2020. *Ngữ Pháp Lịch Sử Tiếng Việt: Từ và Ngữ Đoạn*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
- 王力 1948 〈漢越語研究〉，《嶺南學報》9 (1)，1-96。



Precautions in Teaching Vietnamese Dialectal Vocabulary to Foreigners

Prof. TRAN Tri Doi

Faculty of Linguistics

University of Social Sciences and Humanities, VNU Vietnam

Abstract

In teaching Vietnamese to high-level foreign learners, it is necessary to introduce dialectal vocabulary so as to equip them with sufficient knowledge and useful instruments to ensure successful communication with people from/ in different localities and regions. However, this is a linguistic and cultural issue of complexity which, unfortunately, has received very little attention from and discussion by linguists. Relying on our years of experience teaching Advanced Vietnamese to foreign juniors and seniors during the 4-year undergraduate program of the Vietnamese Language both at home and overseas, in this paper, we would like to share our initial observations of the issue and suggest possible ways to deal with it.

Keywords: dialectal vocabulary, teaching Vietnamese, language and culture, foreign students

Một vài lưu ý về việc giới thiệu từ ngữ địa phương khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

GS.TS. TRẦN Trí Dồi

Khoa Ngôn ngữ học

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Tóm tắt

Khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở trình độ cao, người dạy cần thiết phải dạy thêm từ ngữ địa phương cho người học để cung cấp cho sinh viên công cụ giúp họ có đủ vốn kiến thức khi giao tiếp giữa các vùng miền khác nhau. Tuy nhiên, đây đang là một vấn đề ngôn ngữ và văn hóa mặc dù không hề đơn giản nhưng hiện rất ít được giới ngôn ngữ học trao đổi và thảo luận. Trong bài viết, trên cơ sở nhiều năm dạy “tiếng Việt cao cấp” cho những sinh viên người nước ngoài thuộc năm thứ ba hay thứ tư (hệ bốn năm) học chương trình tiếng Việt ở cả Việt Nam và nước ngoài, chúng tôi bước đầu nêu lên một vài suy nghĩ về hiện tượng này và cách thức xử lý chúng mà chúng tôi nhận thấy nên được thực hiện.

Từ khóa: từ ngữ địa phương, dạy tiếng Việt, ngôn ngữ và văn hóa, người nước ngoài

1. Một vài khái niệm dẫn nhập

Trước khi thảo luận về cách thức dạy “từ ngữ địa phương” trong việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đương nhiên, chúng ta phải thống nhất cách hiểu về nội hàm của khái niệm này. Lý do là thuật ngữ “từ ngữ địa phương” trong tiếng Việt có nội hàm ngữ nghĩa khá đa dạng. Vì thế, việc thống nhất phạm vi cách hiểu ở đây, về bản chất, chính là việc giới hạn nội dung để có thể đối chiếu hay so sánh một cách hợp lý từ ngữ giữa những địa phương cụ thể khi chúng ta dạy học tiếng Việt.

1.1. Giới hạn của khái niệm “từ ngữ địa phương” khi dạy tiếng Việt

Theo kết quả nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt và, về cơ bản, được nhiều nhà Việt ngữ học ở Việt Nam chấp nhận, Hoàng Thị Châu (1989) đã phân tiếng Việt thành ba phương ngữ khác nhau là phương ngữ Bắc (bộ), phương ngữ Trung (bộ) và phương ngữ Nam (bộ). Như vậy, nếu từ góc nhìn phương ngữ học, người ta có thể nói về những khác biệt về từ ngữ địa phương của tiếng Việt thuộc vào ba phương ngữ nói trên¹. Cho nên, khi dạy từ ngữ địa phương của tiếng Việt người ta cũng có thể nói đến “03” kiểu khác nhau về từ ngữ tương ứng giữa ba vùng phương ngữ này của ngôn ngữ. Tuy nhiên trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, theo suy nghĩ của chúng tôi, việc phân biệt sự khác nhau về từ ngữ nếu so sánh giữa ba vùng phương ngữ như thế là một công việc khá phức tạp khiến cho việc thụ đắc tiếng Việt trở nên khó khăn hơn và ảnh hưởng đến kết quả thụ đắc ngôn ngữ đối với người học. Vì thế để phù hợp với việc tiếp nhận của người học, chúng ta chỉ nên giới hạn khái niệm “từ ngữ địa phương” khi giảng dạy cho người nước ngoài theo cách phân chia tiếng Việt thành hai vùng là tiếng địa phương miền Bắc (tiếng Bắc, mà đại diện là phương ngữ Bắc bộ) và tiếng địa phương miền Nam (tiếng miền Nam, với đại diện là phương ngữ Nam bộ).

¹ Ngoài ra, người ta còn có thể nói về “tiếng địa phương” dựa trên cơ sở địa lý của những đơn vị hành chính. Chi tiết về việc phân chia phương ngữ tiếng Việt, ngoài kết quả thể hiện ở tài liệu của Hoàng Thị Châu, có thể tham khảo thêm những tài liệu khác; trong đó có các bài viết của Trần Trí Dõi (2002, 2006).

Trên cơ sở những hiểu biết về từ ngữ tiếng địa phương của hai vùng này, người học tiếng Việt sẽ từ đó mở rộng khái niệm từ ngữ địa phương ra nhiều vùng khác nhau trong tiếng Việt.

Chúng ta đều biết rằng sự khác nhau về từ ngữ giữa các địa phương trong một ngôn ngữ, mà cụ thể ở đây là tiếng Việt, có những nguyên nhân rất khác nhau. Theo như nhận xét từ góc nhìn phương ngữ học của Hoàng Thị Châu (2004: 100-101) thì “Thứ nhất, sự khác nhau này là do bản thân sự phát triển lịch sử ngữ âm của tiếng Việt mà có... Ngoài ra, còn có những từ khác nhau hoàn toàn vì xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau”. Như vậy, qua cách giải thích nói trên của Hoàng Thị Châu, người ta có thể suy ra, việc khác nhau về từ ngữ giữa các địa phương trong tiếng Việt hoặc là do “bản thân sự phát triển lịch sử ngữ âm” hoặc là do “xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau” của từ ngữ.

Chúng ta có thể lý giải rằng sự khác nhau về từ ngữ giữa các địa phương trong một ngôn ngữ do “bản thân sự phát triển lịch sử ngữ âm” là sự khác biệt về ngữ âm giữa các từ ngữ do biến đổi về ngữ âm; nhưng sự khác biệt đó, về cơ bản, không hàm chứa khác biệt về nghĩa từ vựng của những đơn vị từ ngữ. Ví dụ, chẳng hạn ở tiếng miền Bắc người ta có thể nói “có phúc”, “thịnh vượng”, “nhân nghĩa”, “chân thành”... thì ở tiếng Nam bộ người ta có thể nói “có phước”, “thạnh vượng”, “nhân ngãi”, “chơn thành”, v.v. Sự khác nhau về từ ngữ giữa địa phương miền Bắc và miền Nam trong trường hợp như thế chỉ là sự khác nhau về ngữ âm; nhưng sự khác biệt ngữ âm ấy không kéo theo sự khác biệt về nghĩa từ vựng của chúng. Những trường hợp vừa được nhắc đến, như vậy, là do “bản thân sự phát triển lịch sử ngữ âm” của ngôn ngữ. Đối với những trường hợp khác nhau như thế, từ ngữ giữa các địa phương khác nhau là không hiếm gặp; và chúng ta có thể gọi kiểu khác nhau giữa tiếng Bắc và tiếng Nam như vừa được dẫn ra chỉ là “hệ quả của sự biến âm” như cách giải thích của Hoàng Thị Châu. Có thể nói một cách khác, sự khác biệt về từ ngữ giữa các địa phương khác nhau do “hệ quả của sự biến âm” là hiện tượng khá phổ biến trong ngôn ngữ. Và để nhận biết được sự khác biệt về từ ngữ giữa các vùng khác nhau trong một ngôn ngữ (như trường hợp tiếng Việt) là “hệ quả của sự biến âm” trong ngôn ngữ, người dạy tiếng phải



được tiếp nhận lượng kiến thức về những tương ứng (correspondence) ngữ âm trong nội bộ ngôn ngữ để qua đó rèn luyện kỹ năng xác định sự biến âm của các từ ngữ địa phương. Tuy nhiên theo chúng tôi, việc nhận biết sự khác biệt về từ ngữ trong trường hợp biến âm này thường ít gây khó khăn cho cả người dạy lẫn người học. Có lẽ, cách thức hữu hiệu nhất để vượt qua khó khăn này là việc tiếp cận với những tri thức về lịch sử tiếng Việt, cụ thể là ngữ âm lịch sử, đã được giới Việt ngữ học ở Việt Nam công bố². Ở những công trình nghiên cứu này, các tác giả sẽ cung cấp cho người đọc những tương ứng ngữ âm trong tiếng Việt đang được lưu giữ giữa các vùng địa phương khác nhau.

Bên cạnh nguyên nhân khác biệt về từ ngữ giữa các địa phương do biến âm, chúng ta phải nói đến một khác biệt khác do “xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau”, tức là hệ quả của một quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Nam bộ, nhiều vùng dùng từ xưng hô (hay đại từ xưng hô) có âm đọc là tía với nghĩa tương ứng là cha (bố) trong tiếng miền Bắc. Đây là một từ do phương ngữ miền Nam vay mượn từ ngữ gốc từ tiếng Hán địa phương do có sự tiếp xúc giữa cư dân nói tiếng Việt và cư dân từng nói tiếng Hán ở phía Nam Trung Quốc. Hay như ở tiếng miền Bắc, người nói dùng từ củ sắn thì trong tiếng miền Nam, người ta gọi đó là củ khoai mì; ở miền Bắc là cây ngô thì ở miền Nam là cây bắp, v.v. Những trường hợp như vừa dẫn ra ở trên là do từ ngữ “xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau” theo như cách giải thích của Hoàng Thị Châu. Về thực chất, đây là một hệ quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ mà bất cứ ngôn ngữ nào cũng có và những từ ngữ khác biệt thuộc hiện tượng này, theo suy nghĩ của chúng tôi, hàm chứa nhiều thông tin về xã hội ngôn ngữ trong cộng đồng cư dân chủ thể của từng vùng lãnh thổ.

Như vậy, hai kiểu khác biệt về từ ngữ địa phương vừa nói đến ở trên có nguyên nhân như Hoàng Thị Châu đã nhận định. Nhưng ngoài ra, cùng với hai nguyên nhân ấy, theo chúng tôi còn có một lý do hay nguyên nhân thứ ba nữa phức tạp hơn khiến cho từ ngữ giữa các địa phương trong một ngôn ngữ rất khác

² Chẳng hạn, có thể tham khảo các tài liệu của Nguyễn Tài Cẩn (1995), Trần Trí Dồi (2011a), v.v.

nhau mà Hoàng Thị Châu còn chưa nói đến. Đó chính là do cách thức *định danh* (denomination) để gọi tên các sự vật là khác nhau giữa các địa phương của cư dân sử dụng cùng một ngôn ngữ. Chúng ta có thể nêu một vài trường hợp sau đây để làm ví dụ. Chẳng hạn ở tiếng miền Bắc, con cá có tên gọi là cá *quả* (hình 1) thì ở tiếng miền Nam tên gọi của loại cá này là cá *lóc*. Có những lý do để có thể nghĩ rằng, tiếng miền Bắc gọi là cá quả nhiều khả năng là do tên gọi này được định danh căn cứ vào “hình dáng bên ngoài” của con cá giống như “*quả*” của cây chuối³; trong khi đó, nhiều khả năng ở tiếng miền Nam, người ta định danh tên gọi của con cá là căn cứ vào “đặc điểm di chuyển của con cá tạo ra tiếng kêu *lóc bóc*” trên mặt ruộng trang bùn khi gieo sạ lúa. Hay như trường hợp, ở tiếng miền Nam người ta gọi là trái *thơm* (hình 2) là căn cứ vào “đặc điểm có mùi hương (thơm)” khi loại quả này chín; trong khi đó ở tiếng miền Bắc loại quả này được gọi là trái *dứa gai* là dựa trên sự định danh tên của cây (cây *dứa*) và đầu trái có lá “nhọn như gai”. Ở trường hợp sau đây sự khác biệt về từ ngữ giữa tiếng miền Bắc và miền Nam có thể cũng là do “cách thức định danh” giữa tiếng nói của hai miền là khác nhau. Đó là ở tiếng miền Bắc tên gọi loại quả này là quả *roi* (hình 3) thì tiếng miền Nam gọi là quả *mận* có thể là định danh theo đặc điểm tương ứng với quả *mận*. Những khác nhau về những từ ngữ chỉ tên gọi ở hai miền Bắc Nam do cách thức định danh như những trường hợp thứ ba vừa được dẫn ra ở trên, rõ ràng, khó có cơ sở để quy về hay có thể giải thích là do “hệ quả của sự biến âm” của từ ngữ hay do từ ngữ “xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau”. Vì thế, chỉ có thể giải thích rằng sự khác nhau của chúng là do cách thức định danh khác nhau của cư dân sử dụng ngôn ngữ ở những vùng địa lý khác nhau trong một ngôn ngữ đã lựa chọn những đặc điểm định danh khác nhau.

³ Trong tiếng miền Bắc, có những vùng ở địa phương Thanh Hóa, người ta gọi cá quả là cá chuối, do hình dáng của con cá giống như một quả chuối.





Hình 1. cá quả/cá lóc



Hình 2. trái dừa/trái thom



Hình 3. quả roi/quả mận

Như vậy, đối với những trường hợp khác nhau về từ ngữ địa phương do khác nhau về cách thức định danh, việc nhận biết chúng là không dễ dàng đối với cả người dạy lẫn người học. Tuy vậy, người sử dụng ngôn ngữ lại cần tiết phải nhận biết sự khác biệt đó trong giao tiếp ngôn ngữ. Bởi vì, trong ba nhóm khác biệt do ba lý do khiến cho từ ngữ địa phương của một ngôn ngữ như trường hợp tiếng Việt vừa dẫn ra ở trên thì trường hợp thứ hai (khác nhau do tiếp xúc ngôn ngữ) và trường hợp thứ ba (khác nhau do cách thức định danh khác nhau giữa các vùng) là những trường hợp hàm chứa trong đó nhiều thông tin văn hóa của người sử dụng. Cho nên, khi dạy và học tiếng Việt ở trình độ “cao cấp”, việc nhận biết sự khác biệt giữa những từ ngữ này, theo chúng tôi, là cần thiết để nhận biết về văn hóa, nhất là “văn hóa địa phương” của một ngôn ngữ.

1.2. Nội dung “tiếng Việt cao cấp” dùng cho những sinh viên người nước ngoài

Một vấn đề đặt ra là trong việc dạy tiếng Việt cho sinh viên người nước ngoài, khi nào thì người dạy phải nên giới thiệu về từ ngữ địa phương cho người học. Người nước ngoài học tiếng Việt cũng có nghĩa tiếng Việt không phải là tiếng mẹ đẻ của người học. Vì thế về bản chất, những người học phải là những người thụ đắc (acquisition) ngôn ngữ thứ hai, không phải tiếng mẹ đẻ (mother tongue). Chính vì thế, như chúng tôi đã sơ bộ nói ở trên, sự khác biệt về từ ngữ giữa tiếng miền Nam và tiếng miền Bắc trong nhiều trường hợp phản ánh ở một mức độ nhất định về sự đa dạng về văn hóa giữa cư dân hai miền nói cùng một

ngôn ngữ. Chính vì thế việc giới thiệu về từ ngữ địa phương của ngôn ngữ không đơn thuần chỉ là sự thụ đắc ngôn ngữ mà đương nhiên nó hàm chứa cả sự thụ đắc văn hóa vùng miền của cư dân sử dụng ngôn ngữ (Trần Trí Dũi 2007; 2011).

Chúng ta có thể nêu một vài ví dụ về những trường hợp này để nhận thấy rõ về điều đó. Chẳng hạn, đối với người miền Bắc từ ngữ *bánh gai* là một loại bánh ngọt được làm từ những nguyên liệu như gạo nếp, lá cây gai, đỗ xanh, lá chuối khô, đường mật mía, v.v mà hầu khắp các tỉnh thành miền Bắc đều có. Tên gọi của loại bánh này là căn cứ vào tên gọi của một loại nguyên liệu chính là lá *cây* gai dùng để làm nên màu sắc của loại bánh này. Thế nhưng ở tiếng miền Nam, người ta dùng từ *bánh gai* để chỉ thứ bánh không phải là loại như *bánh gai* ở miền Bắc. Theo mô tả của Huỳnh Công Tín (2009:127) thì loại bánh này “làm bằng bột mỳ trộn với trứng có đường, được ... nướng trong lò...và có gai ở bề mặt”. Như vậy, ở trường hợp này tên gọi là như nhau giữa tiếng Bắc và tiếng Nam nhưng là hai loại bánh với nguyên liệu và cách làm là khác nhau nên ngữ nghĩa là khác nhau. Hay như ở miền Nam có loại bánh có tên gọi là bánh *đuông*; cũng theo như mô tả của Huỳnh Công Tín (2009:127) thì loại bánh này “là một loại bánh nướng làm bằng bột mỳ có hình dạng con đuông uốn cong”. Trong tiếng miền Bắc, gần như sẽ không có tên loại bánh này vì con *đuông* là “loại ấu trùng mềm giống như con tằm thường ăn đọt cây dừa...” (Huỳnh Công Tín 2009: 542) chỉ phổ biến ở vùng Nam bộ (nơi cây dừa là cây được trồng khắp nơi). Sự khác biệt về văn hóa vùng miền thể hiện ở sự khác nhau trong từ ngữ địa

Như vậy, học tiếng Việt ở bậc cao cấp là học văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Do đó người học chỉ có thể tiếp nhận tốt nội hàm văn hóa khi mà năng lực ngôn ngữ của họ đã đạt được một mức độ cơ bản. Để người học có thể tiếp nhận ngôn ngữ ở trình độ này (mà ở đây chúng tôi gọi là *tiếng Việt cao cấp*), rõ ràng, người học sau khi đã có thể sử dụng được ngôn ngữ ở mức độ thông thường ở trình độ tốt. Điều này có nghĩa là, trong quá trình dạy ngôn ngữ, người học chỉ nên có thể thụ đắc sự khác biệt về từ ngữ địa phương khi trình độ cơ bản của người học đã được đảm bảo. Cho nên, chúng tôi đặt ra vấn đề chỉ nên dạy về sự khác biệt về từ ngữ địa phương là khi người học đang được học ở trình độ “*tiếng*



Việt cao cấp”.

Chúng ta biết rằng tiếng Việt có lịch sử phát triển trong một môi trường ngôn ngữ mà ở đó cư dân sử dụng tới 05 họ ngôn ngữ khác nhau ở Đông Nam Á (Trần Trí Dồi 2011a). Hơn nữa trong lịch sử phát triển, ngôn ngữ cũng như văn hóa của người Việt đã chịu ảnh hưởng hay giao thoa về ngôn ngữ và văn hóa của Ấn Độ, của Trung Hoa và của cả phương Tây (Trần Trí Dồi 2022). Đây chính nguyên nhân ngoài ngôn ngữ khiến cho từ ngữ trong tiếng Việt “xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau” theo như cách nói của Hoàng Thị Châu; nó làm nên sự khác biệt của từ ngữ địa phương trong tiếng Việt. Chính vì đặc điểm này mà việc dạy từ ngữ địa phương cho người học phải tiếp cận đến nội dung “*tiếng Việt cao cấp*” dùng cho những sinh viên người nước ngoài. Do đó, để người học có thể thụ đắc được sự khác biệt về từ ngữ địa phương trong ngôn ngữ, việc dạy chỉ có thể và chỉ nên thực hiện khi người học đã có thể sử dụng được ngôn ngữ khi họ tiếp cận ngôn ngữ ở một trình độ nhất định.

2. Ngôn ngữ học và sự khác biệt giữa “từ ngữ địa phương” trong giao tiếp ngôn ngữ

2.1. Giao tiếp giữa các vùng miền trong việc học tiếng Việt

Khi thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, khả năng sử dụng ngôn ngữ đó để giao tiếp cộng đồng là một thước đo để đánh giá chất lượng hay mức độ thành công của người học. Vì thế, ở góc nhìn ngôn ngữ học khả năng nhận thức được sự khác biệt giữa “từ ngữ địa phương” trong tiếng Việt phải được đánh giá như là sự tiếp nhận văn hóa giữa các vùng miền. Có như vậy, người học (người sử dụng ngôn ngữ) mới thuận lợi trong những hoàn cảnh giao tiếp sau đây.

Hoàn cảnh thứ nhất là giao tiếp giữa những thành viên trong nội bộ một vùng tiếng nói. Trong trường hợp này người ta giả định rằng người giao tiếp chỉ có khả năng sử dụng từ ngữ của một địa phương. Chẳng hạn, người học tiếng Việt nếu thường học tiếng Việt với giọng ngữ âm và từ ngữ của tiếng Bắc thì khi họ trực tiếp giao tiếp với người chỉ thuần túy nói tiếng Nam bộ nhiều khả năng

kết quả giao tiếp sẽ không như mong muốn. Chúng tôi xin nêu một hoàn cảnh giao tiếp mà người học tiếng Việt sử dụng giọng ngữ âm và từ ngữ của tiếng Bắc (nhân vật A) khi giao tiếp với người nói tiếng Việt chỉ thuần túy sử dụng giọng ngữ âm và từ ngữ của tiếng Nam (nhân vật B). Trên đường đi du lịch Nam bộ bằng xe máy, chẳng may xe của “nhân vật A” bị xì lốp, tức bánh của xe không còn hơi khiến lốp xe không căng như bình thường. Khi vào hiệu sửa xe ở dọc đường nếu người sửa xe thuần túy sử dụng giọng ngữ âm và từ ngữ của tiếng miền Nam (nhân vật B) mà “nhân vật A” nói rằng: “Anh làm ơn kiểm tra cho tôi cái *lốp xe*”, nhiều khả năng “nhân vật B” không tiếp nhận và xử lý được thông tin cần thiết. Vì ở tiếng miền Nam, người ta dùng từ *vỏ xe* chứ không dùng từ ngữ *lốp xe* như tiếng miền Bắc. Cũng tương tự như thế, người sử dụng giọng ngữ âm và từ ngữ của tiếng miền Nam mà giao tiếp với người chỉ thuần túy sử dụng giọng ngữ âm và từ ngữ của tiếng Bắc mà đưa ra phát ngôn “tôi chỉ ăn một *chén* cơm thôi”, tức là một *bát* cơm, thì có khả năng giao tiếp sẽ không được xử lý đúng như thông tin đưa ra.

Như vậy, yêu cầu giao tiếp giữa những thành viên có môi trường sử dụng những vùng tiếng nói khác nhau trong một ngôn ngữ đặt ra nhiệm vụ hay sự cần thiết phải dạy từ ngữ địa phương của ngôn ngữ đó cho người học. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng việc dạy từ ngữ địa phương của ngôn ngữ nào đó cho người học chỉ nên giới hạn khi người học đã thụ đắc ngôn ngữ thứ hai tốt ở mức cơ bản. Nếu không chú ý đến thực tế này, rất có thể việc giảng dạy từ ngữ địa phương cho người học ngôn ngữ thứ hai không mang lại kết quả như mong muốn.

2.2. Thảo luận về cách thức xử lý sự khác nhau

Ở *tiểu mục 1.1*, chúng tôi đã nói về ba nguyên nhân khiến cho sự khác biệt về từ ngữ giữa các địa phương trong một ngôn ngữ là khách quan. Vì thế, trong việc dạy tiếng Việt ở bậc cao, yêu cầu nhận diện về sự khác biệt của “từ ngữ địa phương” trên cơ sở ba nguyên nhân đó đối với người dạy là một yêu cầu bắt buộc. Nhưng trong ba lý do khác biệt về “từ ngữ địa phương” trong một ngôn ngữ như đã trình bày, người dạy có được thao tác nhận diện sự khác biệt



của “từ ngữ địa phương” chưa bao giờ là một công việc đơn giản và dễ dàng mà phải có một quá trình rèn luyện.

Đối với trường hợp khác biệt của “từ ngữ địa phương” là hệ quả của hiện tượng biến âm trong ngôn ngữ thì người dạy nhất thiết phải nắm bắt được tri thức biến đổi ngữ âm trong lịch sử. Thế nhưng, không phải giáo viên nào dạy tiếng Việt cũng được cung cấp đủ thông tin về tri thức biến đổi ngữ âm hay nghĩa của từ trong lịch sử tiếng Việt. Đây chính là khó khăn đầu tiên của những giáo viên dạy ngôn ngữ khi họ tiến hành dạy từ ngữ địa phương cho người học. Ví dụ, đối với người học nói tiếng Hán, những từ ngữ như “*có phước*”, dòng họ “*Nguyễn Phước*” hay địa danh “*Bình Phước*”, v.v là do biến âm địa phương của âm Hán - Việt *phúc* mà thành. Vì thế đối với người học mà ngôn ngữ thứ nhất là tiếng Hán này, người học có thể dùng chữ Hán 福 (âm Hán - Việt là *phúc*) để ghi lại. Không những thế, để giúp người học hiểu biết hay nhận biết về nét nghĩa của từ “*cón*” trong phát ngôn “Con chặt cái gì mà con dao của *tía cón* đi như vậy?” ở tiếng Việt miền Nam thì nhất thiết phải hiểu nghĩa của từ “*cong cón*” của tiếng Việt miền Bắc.

Việc nắm bắt lịch sử phát triển của tiếng Việt không chỉ cung cấp cho giáo viên dạy tiếng Việt kỹ năng xử lý cũng như thông tin về tri thức biến đổi ngữ âm hay nghĩa của từ trong ngôn ngữ mà còn cung cấp cho người dạy bức tranh và cách thức tiếp xúc ngôn ngữ ở tiếng Việt. Nếu như người dạy tiếng còn chưa nắm bắt được trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã tiếp xúc với ngôn ngữ của nhóm tiếng Hán (Sinitic), tiếp xúc với nhóm tiếng Thái (Taic), tiếp xúc với nhóm tiếng Chăm (Chamic) và tiếp xúc với những ngôn ngữ phương Tây thì nguyên nhân khác biệt giữa các từ ngữ địa phương “xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau” như Hoàng Thị Châu đã từng giải thích sẽ khó có thể được làm sáng tỏ. Cho nên nếu như người dạy mà cung cấp không đủ thông tin thì người học cũng khó có thể tự mình xử lý trong giao tiếp ngôn ngữ.

Như vậy, câu hỏi “làm thế nào để người học có kỹ năng sử dụng tốt từ ngữ địa phương” của tiếng Việt chỉ có thể trả lời là phụ thuộc vào việc cung cấp tri thức biến đổi lịch sử ngôn ngữ của người dạy. Thế nhưng, để người dạy có đầy

đủ tri thức biến đổi lịch sử ngôn ngữ của ngôn ngữ là một công việc không đơn giản. Vì thế, theo chúng tôi, *cần thiết phải có sách công cụ* cung cấp tri thức ngôn ngữ học phục vụ cho việc dạy và học, phục vụ cho tra cứu trong thực tế giao tiếp giữa người nói tiếng miền Bắc và miền Nam của tiếng Việt. Sách công cụ mà chúng tôi muốn nói ở đây, trước hết, có thể là dạng “Sổ tay đối chiếu từ ngữ địa phương”; nhưng có lẽ tốt nhất là cần biên soạn “Từ điển giải nghĩa đối chiếu từ ngữ địa phương”. Tùy thuộc chất lượng của hai loại sách công cụ này, việc cung cấp kiến thức đầy đủ về sự khác nhau của “từ ngữ địa phương” trong một ngôn ngữ, mà cụ thể ở đây là địa phương miền Nam và địa phương miền Bắc đại diện cho tiếng Việt phổ thông mới được đảm bảo.

Một vài nội dung liên quan đến việc dạy từ ngữ địa phương cho người học tiếng Việt để giúp giao tiếp giữa các vùng miền thêm thuận tiện mà chúng tôi vừa sơ bộ trình bày là những ý kiến cá nhân. Có thể sẽ có thêm những ý kiến khác thảo luận thêm về vấn đề này một cách sâu sắc hơn. Theo chúng tôi, trong việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, đây là một vấn đề không nên bỏ qua nếu muốn giúp cho người học sử dụng tốt ngôn ngữ trong điều kiện giao tiếp giữa những địa phương của vùng miền khác nhau.

Correspondence

Any correspondence should be directed to Professor Trần Trí Dỗi

(doihanh@yahoo.com)

Tài liệu tham khảo

Hoàng, Thị Châu. 1989. *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Hoàng, Thị Châu. 2004. *Phương ngữ học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.



- Huỳnh, Công Tín. 2009. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Nguyễn, Tài Cẩn. 1995. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Trần, Trí Dõi. 2002. Một vài nhận xét về lịch sử nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt. *Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn*. Tp. Hồ Chí Minh: ĐHKHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh, 20, 19-25.
- Trần, Trí Dõi. 2006. Thử giải thích hiện tượng có năm thanh điệu trong một vài phương ngữ Việt. *Ngôn ngữ*, 8 (207), 13-21.
- Trần, Trí Dõi. 2007. *Một vài kinh nghiệm thực tế khi dạy từ gốc Hán cho sinh viên Trung Quốc học tiếng Việt*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá Việt Nam - Trung Quốc”. Nam Ninh: Đại học Dân tộc Quảng Tây, 27-31.
- Trần, Trí Dõi. 2011. *Ngôn ngữ và văn hóa: Thử phân tích từ nguyên trong một số câu ca dao tục ngữ tiếng Việt*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ văn hóa Việt Nam - Trung Quốc”. Nam Ninh: Đại học Dân tộc Quảng Tây, 398-404.
- Trần, Trí Dõi. 2011a. *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Trần, Trí Dõi. 2022. *Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.



A Case Study of Language Attitudes of Cantonese in District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

Dr. LU Boi Thien

Department of Taiwanese Literature
National Cheng Kung University, Taiwan

Abstract

The purpose of this study is to investigate the language attitudes of Cantonese in District 5, Ho Chi Minh City. Both surveys and in-depth interviews are used as research tools. According to the studies, Cantonese people have positive attitudes toward Cantonese. The majority of respondents stated that “Cantonese sounds very intimate.” The study's findings indicate that women value culture related issues more than men, as regard to gender. Also, participants under 40 approve of teaching children Cantonese more than participants over 40.

Keywords: Cantonese, language attitudes, language vitality, district 5

Thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông ở quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh

TS. LƯU Bội Thiên

Khoa Văn học Đài Loan

Đại học Quốc gia Thành Công, Đài Loan

Tóm tắt

Bài nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông sinh sống ở quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm bảng khảo sát và phỏng vấn sâu. Nghiên cứu chỉ ra rằng người Quảng Đông đều có thái độ tích cực đối với tiếng Quảng Đông. Hầu hết người được hỏi đều cho rằng “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc”. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trên phương diện giới tính, nữ giới đánh giá cao các mệnh đề liên quan văn hóa hơn là nam giới; trên phương diện tuổi tác, đối tượng dưới 40 đánh giá cao mệnh đề liên quan đến việc dạy con cái tiếng Quảng Đông hơn là đối tượng trên 40 tuổi.

Từ khóa: tiếng Quảng Đông, thái độ ngôn ngữ, sức sống ngôn ngữ, quận 5

1. Đặt vấn đề

Căn cứ theo số liệu thống kê năm 2019, dân tộc Hoa gồm 749.466 người, chiếm 0,78% tổng dân số cả nước. Dân tộc Hoa được chia thành năm nhóm dựa theo ngôn ngữ sử dụng, trong đó Quảng Đông là ngôn ngữ được nhiều người sử dụng nhất. Mặt khác, đại đa số người Quảng Đông ở thành phố Hồ Chí Minh thường sinh sống tại quận 5.

Suy cho cùng tiếng Quảng Đông không được coi là ngôn ngữ quốc gia kể từ khi Hồng Kông được trao trả cho Trung Quốc vào năm 1997. Ngoài ra, trong những năm gần đây, việc áp dụng tiếng Quan Thoại (tiếng Bắc Kinh) trong giáo dục phổ thông ở Hồng Kông đã gây nên ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc sử dụng tiếng Quảng Đông. Xét trên phương diện di cư, mặc dù bộ phận người Quảng Đông di cư vẫn duy trì năng lực tiếng Quảng Đông cũng như sử dụng tiếng Quảng Đông trong cuộc sống hàng ngày, thế nhưng nếu như cứ tiếp tục với tình hình như hiện nay, thì tiếng Quảng Đông rất nhanh sẽ phải đối mặt với nguy cơ bị tuyệt chủng. Ví dụ như trẻ em trong các gia đình người Hoa ở Mỹ chủ yếu sử dụng tiếng Anh, và chọn học tiếng Quan Thoại thay vì tiếng Quảng Đông ở trường. Trong nghiên cứu học thuật, hầu hết các nghiên cứu về liên quan đến người Hoa ở nước ngoài đều tập trung vào tiếng Quan Thoại, hoặc có phần nhầm lẫn tiếng Quan Thoại với các ngôn ngữ biến thể khác (tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến, v.v...). Ngoài ra, không phải người Hoa di cư nào cũng xem tiếng Quảng Đông là ngôn ngữ chung của cộng đồng như ở Việt Nam, một ví dụ điển hình là ở Singapore, người Hoa chủ yếu là người Phúc Kiến, vì thế nên sử dụng tiếng Phúc Kiến nhiều hơn. May mắn thay, có lẽ vì tiếng Quảng Đông vẫn còn được sử dụng ở Quảng Đông và Hồng Kông, nên người Quảng Đông không xem tiếng Quảng Đông như một ngôn ngữ sắp và đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng. Thế nhưng không thể phủ nhận, nếu một ngôn ngữ không được kế thừa và sử dụng bởi những thế hệ tiếp theo, thì ngôn ngữ ấy rất nhanh sẽ bị “xóa sổ”.

Đối với việc bàn về sức sống của một ngôn ngữ nào đó thì cả ba phương diện: năng lực, thái độ cũng như tần suất sử dụng ngôn ngữ đều rất quan trọng.

Theo đó, nếu như thái độ ngôn ngữ tiêu cực sẽ ảnh hưởng đến ý muốn cũng như tần suất sử dụng ngôn ngữ đó, và vì không sử dụng thường xuyên nên năng lực ngôn ngữ sẽ kém đi, đồng nghĩa với việc sức sống ngôn ngữ cũng sẽ trở nên yếu đi. Tuy nhiên cũng không thể đánh đồng về nếu duy trì thái độ ngôn ngữ tích cực thì sức sống của ngôn ngữ đó sẽ không đối diện với nguy cơ bị tuyệt chủng. Thế nhưng nếu như một ngôn ngữ mà người sử dụng có khả năng ngôn ngữ tốt, thái độ tích cực và thường xuyên sử dụng thì sức sống của ngôn ngữ đó chắc chắn sẽ rất cao.

Bài báo này chủ yếu tập trung phân tích thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông ở quận 5 thành phố Hồ Chí Minh với nội dung của các mệnh đề liên quan đến thái độ đối với tiếng Quảng Đông, giá trị của tiếng Quảng Đông, mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc, cũng như việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông. Việc nhận biết thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông sẽ có ích trong việc nhận biết sức sống của ngôn ngữ này cũng như đề xuất những phương pháp để bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Thái độ ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong chỉ tiêu tạo nên sức sống của ngôn ngữ, điều này được chỉ ra bởi chỉ tiêu thứ 8 “Thái độ của các thành viên trong cộng đồng đó đối với ngôn ngữ đó” trong 9 chỉ tiêu sức sống ngôn ngữ được đề ra bởi UNESCO (2003).

Bảng 1. Chỉ tiêu sức sống ngôn ngữ (UNESCO 2003)

1. Tình trạng kế thừa ngôn ngữ qua các thế hệ;
2. Tỷ lệ phần trăm số người sử dụng ngôn ngữ đó trên tổng số dân của cộng đồng;
3. Số người thực tế sử dụng ngôn ngữ đó;
4. Xu hướng về phạm vi sử dụng hiện có của ngôn ngữ đó;
5. Sự cập nhật của ngôn ngữ đó với các lĩnh vực mới;
6. Tài liệu giảng dạy đọc viết của ngôn ngữ đó;



7. Thái độ và chính sách của chính phủ đối với ngôn ngữ đó;
8. Thái độ của các thành viên trong cộng đồng đó đối với ngôn ngữ đó;
9. Số lượng và chất lượng của các tài liệu liên quan đến ngôn ngữ đó.

Không thể phủ nhận rằng thái độ ngôn ngữ có liên quan mật thiết đến các khía cạnh ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ như Ianos (2017) đã liệt kê các lĩnh vực nghiên cứu cũng như các tác giả liên quan tiêu biểu, bao gồm: ngôn ngữ học, sử dụng ngôn ngữ, sự đa dạng và bảo tồn ngôn ngữ, nhận thức bản thân và biểu hiện thực tế, chính sách ngôn ngữ và cách thực hiện. Saville-Troike (2003) cũng chỉ ra rằng thái độ ngôn ngữ tích cực sẽ biến ngôn ngữ thành một trong những đặc điểm của dân tộc, trong khi thái độ ngôn ngữ tiêu cực sẽ phủ định việc nhận thức bản sắc dân tộc.

Schleef (2022:212) cho rằng “Hầu hết các nghiên cứu đều giả định rằng thái độ thường bắt nguồn từ những thái độ cụ thể khác nhau giữa chúng ta đối với người nghe (Edwards, 1982; Trudgill & Giles, 1978) hoặc bối cảnh xã hội mà chúng được sử dụng (Labov, 2001:437), chứ không phải là chất lượng ngôn ngữ hoặc thẩm mỹ. Chúng là “biểu hiện của quy ước xã hội” (Edwards, 1982:21).”

Bell (2013:399) chỉ ra rằng thái độ ngôn ngữ có thể mang lại ý nghĩa tích cực hoặc tiêu cực hoặc thậm chí là cả tích cực và tiêu cực đối với sự bảo tồn ngôn ngữ, tùy thuộc vào mức độ ăn sâu vào tâm trí của người sử dụng. Bell cũng chỉ ra rằng một số thái độ có thể thay đổi theo thời gian trong khi một số thái độ khác thì không. Thông thường, một người có thể không nhận ra rằng họ giữ thái độ nào cho đến khi những yếu tố tác động bên ngoài xuất hiện.

Thái độ ngôn ngữ không thể nào bất biến mà sẽ thay đổi theo thời gian dưới tác động của môi trường xung quanh cũng như nhận thức về giá trị của ngôn ngữ. Do đó, việc nghiên cứu dài hạn là điều cần thiết (Ianos 2017), với mục đích quan sát, phân tích thái độ ngôn ngữ ở các giai đoạn khác nhau, ví dụ sự khác biệt (có thể có hoặc không) về thái độ ngôn ngữ giữa các giai đoạn của đời người như khi còn là học sinh-sinh viên, khi đi làm hoặc khi về hưu. Hơn nữa, việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ không phải chỉ là xem xét thái độ của những người trong cùng một cộng đồng, một dân tộc mà còn phải tính đến thái độ của các cộng đồng, dân

tộc khác đối với ngôn ngữ đó (Sallabank 2013). Chẳng hạn như nếu ngôn ngữ đó không được các dân tộc khác chấp nhận, mà thay vào đó là tìm mọi cách để ngăn chặn sự duy trì và kế thừa thì ngôn ngữ đó sẽ khó có thể tồn tại. Trên thực tế, ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số sẽ phụ thuộc rất nhiều vào các dân tộc có dân số đông hơn. Chính sách ngôn ngữ có thể ảnh hưởng đến ngôn ngữ theo ba chiều hướng sau: 1. Ủng hộ: Có văn bản/ quyết định chính thức để ủng hộ vị thế của một ngôn ngữ nào đó, ví dụ như Singapore xem tiếng Trung như một ngôn ngữ chính thức; 2. Không ủng hộ cũng không phản đối: tuy không đưa ra những chủ trương hoặc hành động cụ thể để bảo vệ sự duy trì của ngôn ngữ nhưng cũng không cấm cản việc sử dụng ngôn ngữ ấy, ví dụ, chính sách của Việt Nam về các ngôn ngữ liên quan đến tiếng Hoa, như tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến. 3. Phản đối: đưa ra những chủ trương hoặc hành động cụ thể để ngăn cản việc sử dụng ngôn ngữ đó, ví dụ, chính phủ Đài Loan trong giai đoạn năm 1949 đến năm 1987 thực hiện chủ trương cấm sử dụng các phương ngữ, như tiếng Đài Loan, tiếng Khách Gia cũng như ngôn ngữ của các dân tộc bản địa.

Nghiên cứu của Zhang & Slaughter-Defoe (2009) khảo sát 18 gia đình nhập cư gốc Hoa tại hai cộng đồng người Hoa ở Philadelphia, Hoa Kỳ, để chỉ ra sự kế thừa ngôn ngữ trong gia đình cũng như phản ứng của thế hệ thứ hai đối với sự kế thừa ngôn ngữ. Kết quả cho thấy mặc dù các bậc cha mẹ gốc Hoa rất coi trọng và có những hành động tích cực để duy trì sự kế thừa ngôn ngữ của con cái, nhưng việc học tập, cũng như sự kế thừa năng lực ngôn ngữ mẹ đẻ của con cái họ lại không lạc quan. Thế hệ sau thường phản đối hoặc đưa ra những hành động chống lại những nỗ lực của cha mẹ trong việc kế thừa ngôn ngữ. Nghiên cứu của Wang & Ladegaard (2008) chỉ ra rằng Quảng Châu là một xã hội song ngữ tương đối ổn định, trong đó tiếng Quan Thoại và Quảng Đông chia sẻ các chức năng ngôn ngữ khác nhau cho người nhập cư mới hoặc người địa phương. Tuy nhiên, cùng với các chính sách thúc đẩy, tuyên truyền tiếng Quan Thoại đã dần có những ảnh hưởng nhất định đến chế độ song ngữ ở Quảng Châu, đặc biệt là khi nữ giới dần có xu hướng sử dụng tiếng Quan Thoại, cũng chính là ngôn ngữ chính thức của Trung Quốc.



3. Phương pháp nghiên cứu

Hai phương pháp đánh giá thái độ thái độ ngôn ngữ phổ biến nhất là 1. phương pháp trực tiếp (direct-method), dựa trên kết quả đến từ bảng câu hỏi khảo sát hoặc phỏng vấn và 2. phương pháp gián tiếp (indirect-method) chủ yếu thông qua phương pháp match-guise (Chiung 2004). Phương pháp trực tiếp được thực hiện nhiều hơn cả, bởi lẽ phương pháp này dễ thực hiện hơn và có thể trực tiếp biết được thái độ của người được hỏi, nhưng cũng vì thế mà phải tính đến tính nhất quán trong câu trả lời của người được hỏi. Vì vậy, việc thiết kế bảng câu hỏi cần được cân nhắc kỹ lưỡng, đồng thời việc quan sát thái độ hoặc phỏng vấn sâu có thể hiểu rõ hơn về thái độ ngôn ngữ thực tế của người được hỏi.

Bài nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông sinh sống ở quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng nghiên cứu là người Quảng Đông sinh sống ở quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu là người Quảng Đông, bài nghiên cứu chủ yếu dựa trên sự nhận định của người được hỏi, đồng nghĩa với việc chỉ cần người được hỏi tự nhận mình là người Quảng Đông. Đối với yêu cầu sinh sống ở quận 5, nếu người được hỏi hiện tại không sinh sống ở quận 5 nhưng thời gian sinh sống ở quận 5 là lâu nhất vẫn phù hợp với yêu cầu của đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm bảng khảo sát và phỏng vấn sâu. Bảng câu hỏi của bài khảo sát này chủ yếu chia thành 4 chủ đề chính: 1. Thái độ đối với tiếng Quảng Đông, 2. Thái độ đối với giá trị của tiếng Quảng Đông, 3. Thái độ đối với mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc, 4. Thái độ đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông. Bảng khảo sát bao gồm 11 mệnh đề, với 5 mức độ đánh giá.

Bảng 2. Bảng câu hỏi đánh giá thái độ ngôn ngữ

	Rất đồng ý	Đồng ý	Bình thường	Không đồng ý	Rất không đồng ý
1. Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.					
2. Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.					
3. Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.					
4. Tiếng Quảng Đông rất thú vị.					
5. Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.					
6. Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác.					
7. Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.					
8. Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.					
9. Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông.					
10. Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông.					
11. Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.					

Nhằm mục đích phân tích những yếu tố tác động đến thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông ở quận 5, bảng khảo sát cũng đưa ra những câu hỏi về thông tin cá nhân, chủ yếu bao gồm: giới tính, độ tuổi, trình độ văn hóa và nghề nghiệp. Bài báo này sử dụng SPSS để chạy thống kê, nhằm làm rõ mối quan hệ giữa bốn biến số trên đối với thái độ ngôn ngữ.

4. Thảo luận vấn đề

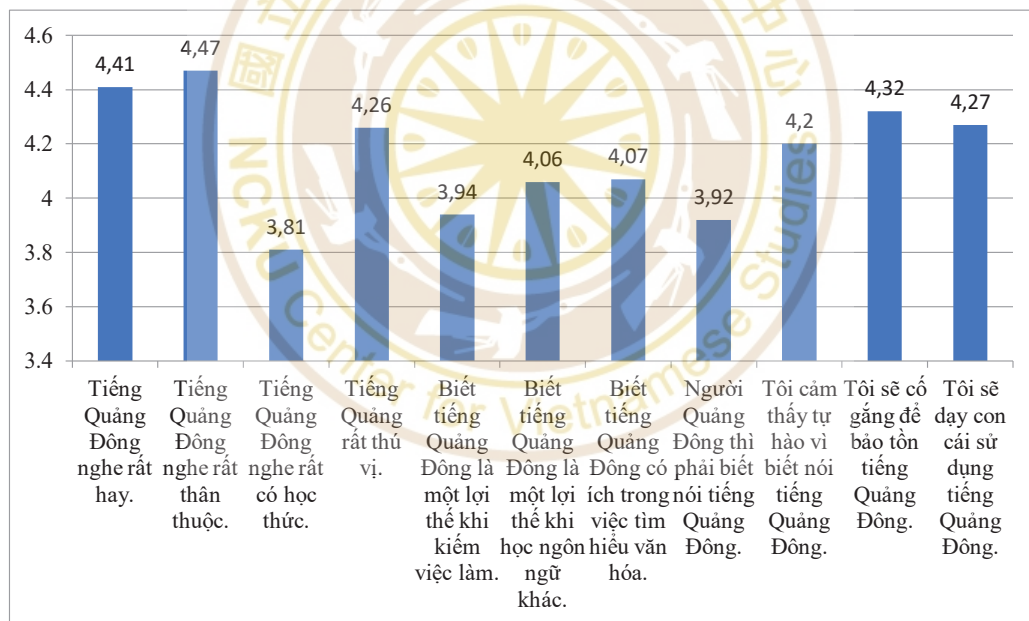
4.1. Tổng quan về thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông ở quận 5

Bảng khảo sát bao gồm 11 mệnh đề, kết quả đánh giá, số người trả lời cũng như độ lệch chuẩn được chỉ ra bởi bảng 3.



Bảng 3. Kết quả đánh giá thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông ở quận 5

Câu hỏi	N	giá trị trung bình	độ lệch chuẩn
Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.	90	4,41	.748
Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.	91	4,47	.656
Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.	86	3,81	.861
Tiếng Quảng rất thú vị.	87	4,26	.723
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.	84	3,94	.812
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác.	84	4,06	.812
Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.	85	4,07	.737
Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.	90	3,92	1.030
Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông.	86	4,20	.794
Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông.	85	4,32	.727
Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.	82	4,27	.930
trung bình		4,16	



Hình 1. Kết quả đánh giá thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông ở quận 5

Theo như số liệu bảng 3, mức đánh giá trung bình đạt 4,16 điểm, trên mức “đồng ý”. Mặt khác, tất cả các mệnh đề về cơ bản đều đạt trên 3,81 điểm, đồng nghĩa với việc hầu hết những người được hỏi đều giữ thái độ tích cực đối với tất cả các mệnh đề có liên quan đến tiếng Quảng Đông. Thái độ tích cực này sẽ góp

phần vào việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông ở quận 5. Như đã nói ở trên, tuy không thể đánh đồng thái độ ngôn ngữ tích cực với việc có thể duy trì và kế thừa ngôn ngữ, thế nhưng nếu kết quả chỉ ra thái độ ngôn ngữ ở mức tiêu cực thì chắc chắn vấn đề duy trì và kế thừa ngôn ngữ sẽ gặp nhiều khó khăn trắc trở hơn.

Trong số 11 mệnh đề, “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” đạt mức đánh giá thấp nhất, chỉ đạt 3,81 điểm, trên mức “bình thường” nhưng dưới mức “đồng ý”, trong khi số điểm trung bình cao nhất thuộc về “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc” với 4,47 điểm. Ngoại trừ “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức”, hai mệnh đề khác cũng đạt mức trên “bình thường” nhưng dưới “đồng ý”, lần lượt là “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.” (3,92) và “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.” (3,94). 8 mệnh đề còn lại đều đạt mức đánh giá trên mức “đồng ý”.

Xét trên bốn khía cạnh, thái độ đối với giá trị của tiếng Quảng Đông có mức đánh giá thấp nhất (4,02 điểm), tiếp đến là thái độ giữa mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc (4,06 điểm); kế đến là thái độ đối với tiếng Quảng Đông (4,24 điểm), mức đánh giá cao nhất thuộc về thái độ đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông (4,3 điểm). Kết quả đánh giá thái độ ở bảng 3 cũng phần nào chỉ ra rằng giá trị của tiếng Quảng Đông thiên về mặt tình cảm hơn là giá trị thực tiễn, điều này phản ánh bởi điểm số trung bình đối với giá trị của tiếng Quảng Đông đạt mức thấp nhất trong 4 khía cạnh được hỏi.

Tiểu mục tổng quan về thái độ ngôn ngữ của người Quảng Đông ở quận 5 sẽ bao gồm 4 phần như sau: 1. Thái độ đối với tiếng Quảng Đông, 2. Thái độ đối với giá trị của tiếng Quảng Đông, 3. Thái độ đối với mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc, 4. Thái độ đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông.

4.1.1. Thái độ đối với tiếng Quảng Đông

Thái độ đối với tiếng Quảng Đông bao gồm bốn mệnh đề, bao gồm những cảm nhận của người được hỏi về tiếng Quảng Đông, bao gồm tiếng Quảng Đông nghe có hay không, có thân thuộc hay không, có học thức hay không và có thú vị



hay không? Kết quả đánh giá, số người trả lời và độ lệch chuẩn được chỉ ra bởi bảng 4:

Bảng 4. Kết quả đánh giá thái độ đối với tiếng Quảng Đông

	N	giá trị trung bình	độ lệch chuẩn
Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.	90	4,41	.748
Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.	91	4,47	.656
Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.	86	3,81	.861
Tiếng Quảng rất thú vị.	87	4,26	.723
trung bình		4,24	

Kết quả của bảng 4 cho thấy rằng thái độ của người được hỏi đối với “Tiếng Quảng Đông nghe rất hay” với mức đánh giá là 4,41 điểm, “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc” với 4,47 điểm và “Tiếng Quảng Đông rất thú vị” với 4,26 điểm, cả ba mệnh đề này đều nhận được mức độ đánh giá trên mức “đồng ý”. Đáng lưu ý là ba mệnh đề này chủ yếu đều thiên về mặt tình cảm/cảm xúc đối với tiếng Quảng Đông. Riêng mệnh đề về “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” lại chỉ nhận được 3,81 điểm, trên mức “trung bình”, nhưng lại dưới mức “đồng ý”, cũng là mệnh đề đạt số điểm thấp nhất trong tất cả các mệnh đề. Bảng 5 chỉ ra tỷ lệ phần trăm các lựa chọn để thấy rõ hơn thái độ của người được hỏi đối với tiếng Quảng Đông.

Bảng 5. Tỷ lệ phần trăm trên mỗi lựa chọn (thái độ đối với tiếng Quảng Đông)

	rất không đồng ý		không đồng ý		bình thường		đồng ý		rất đồng ý		tổng số	
	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%
Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.	0	0%	0	0%	14	15,56%	25	27,78%	51	56,67%	90	100,00%
Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.	0	0%	0	0%	8	8,79%	32	35,16%	51	56,04%	91	100,00%
Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.	0	0%	4	4,65%	29	33,72%	32	37,21%	21	24,42%	86	100,00%
Tiếng Quảng rất thú vị.	0	0%	0	0%	14	16,09%	36	41,38%	37	42,53%	87	100,00%

Xét về mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất hay”, có thể thấy khoảng 84,45% số người được hỏi đưa ra mức đánh giá “đồng ý”, thậm chí hơn một nửa “hoàn toàn đồng ý” (56,67%). 15,56% số người được hỏi đưa ra câu trả lời là “bình thường”, đồng nghĩa với việc không hoàn toàn đồng ý nhưng cũng không phản đối, ngoài ra không có người được hỏi nào lựa chọn không đồng ý. Việc cho rằng một ngôn ngữ nghe có hay hay không, hoàn toàn phụ thuộc vào cảm nhận của bản thân. Trên thực tế mỗi một loại ngôn ngữ trên thế giới đều mang những đặc điểm riêng về âm điệu, thanh điệu, cách phát âm, không có ngôn ngữ nào hay/ cao sang hơn ngôn ngữ nào, cũng như không có ngôn ngữ nào dở/ thấp kém hơn ngôn ngữ nào. Cách nhìn nhận bản chất của ngôn ngữ là điều thực sự cần thiết vì nếu người sử dụng cho rằng đó là một ngôn ngữ thấp kém/ dung tục, họ sẽ lựa chọn không sử dụng ngôn ngữ ấy nữa, điều ấy dẫn đến việc suy giảm tần suất sử dụng cũng như gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc duy trì và kế thừa ngôn ngữ. Mặt khác, nếu người được hỏi cho rằng ngôn ngữ nào đó nghe rất hay sẽ có ảnh hưởng tích cực đến ý muốn sử dụng, động lực học hỏi và mong muốn kế thừa ngôn ngữ đó. May mắn thay, gần 85% số người được hỏi đều nhất trí cho rằng “Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.”

Xét về mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc”, có đến 91,2% người được hỏi đồng ý, và cũng có hơn một nửa số người được hỏi “hoàn toàn đồng ý” (chiếm 56,04%), chỉ có chưa đến 9% lựa chọn “bình thường” và không ai đưa ra lựa chọn “không đồng ý”. Về căn bản, tiếng mẹ đẻ sẽ đóng vai trò như một công cụ để biểu đạt cảm xúc của con người, để tạo nên một cảm giác thân thuộc nhằm rút ngắn khoảng cách giữa người nghe và người nói. Một ví dụ điển hình như trong cuộc bầu cử ở Đài Loan, các chính trị gia sẽ sử dụng tiếng Đài Loan nhằm tạo sự thân thuộc để có thể nhận được nhiều phiếu bầu từ người dân hơn. Đối với cộng đồng người Hoa ở Việt Nam, giới trẻ cho rằng nếu nói tiếng Quảng Đông với người lớn tuổi thì sẽ có cảm giác thân thuộc, gần gũi hơn. Khi tác giả sử dụng tiếng Quảng Đông để phỏng vấn những người lớn tuổi, họ thường chia sẻ nhiều hơn, thoải mái hơn về trải nghiệm của họ. Một số người được hỏi cũng kể rằng khi dùng tiếng Quảng Đông trò chuyện với



người lớn tuổi cũng cho cảm giác gần gũi hơn. Chẳng hạn như:

“Nhiều cái ngô lẫm, nhiều khi mình mua bột chiên hay mua cái gì đó, mình biết người đó là người Hoa đúng không, rồi nói chuyện, bình thường giống như là mình nói tiếng Quảng với người ta thì có lẽ người ta sẽ bán cho mình nhiều hơn, với giá đó bán cho mình nhiều hơn, hoặc là nhiều khi mua của hàng xóm này nọ, người ta bán đồ này nọ, người ta biết mình là người Hoa, thì người ta cỡ tuổi ba mẹ mình ấy, thì mình cũng nói tiếng Quảng cũng giống như kiểu lịch sự thân thiết vậy đó cảm giác như vậy đó, tại vì người lớn cũng không ai thích nói tiếng Việt hết.” (P16)

Xét về mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức”, tỷ lệ phần trăm lựa chọn “đồng ý” giảm xuống chỉ còn 61,63%, trong đó chỉ còn 24,42% lựa chọn “hoàn toàn đồng ý”, tỷ lệ này thấp hơn khá nhiều so với hai mệnh đề trước. Tỷ lệ phần trăm không đồng ý cũng không phủ định tăng lên đến 33.72 %, ngoài ra có 4,65% lựa chọn “không đồng ý”, đây cũng là câu hỏi duy nhất xuất hiện lựa chọn không đồng ý trong nhóm câu hỏi này. Một số lý do được đưa ra bởi những người được phỏng vấn như: tiếng Quan Thoại nghe có học thức hơn so với tiếng Quảng Đông (P2), tiếng Quảng Đông không được sử dụng trong nhà trường nên rất khó để liên tưởng đến phương diện học thức (P24). Ngoài ra cũng có ý kiến cho rằng, không thể đánh đồng ngôn ngữ với trình độ học vấn mà chủ yếu phụ thuộc vào người sử dụng ngôn ngữ đó.

“Không liên quan đến việc có trình độ học vấn hay không, đôi khi những người có học thức lại nói chuyện mỉa mai người khác, người không có học thức lại biết cách nói năng uyển chuyển. Đôi khi nói chuyện, em phải chú tâm nghe thì mới biết hóa ra họ đang chửi em.” (P14)

Xét về mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Tiếng Quảng rất thú vị”, có thể thấy rằng 83,91% số người được hỏi đồng ý với mệnh đề này, trong đó có đến hơn một nửa lựa chọn “rất đồng ý”. 16,09% đưa ra lựa chọn “bình thường” và

không ai đưa ra lựa chọn “không đồng ý”, đồng nghĩa với việc không ai phủ định ý kiến cho rằng “Tiếng Quảng Đông rất thú vị”. Bởi lẽ mỗi một ngôn ngữ đều sẽ mang nét văn hóa đặc trưng riêng của chính nó, điều đó đã làm nên sự thú vị của ngôn ngữ đó. Từ vựng của tiếng Quảng Đông rất phong phú về kho từ miêu tả, các câu thành ngữ tục ngữ, và cả những câu nói (câu đầu đóng vai trò như một câu đố, câu sau đóng vai trò như một câu trả lời, thường thì chỉ cần nói câu trước, người nghe sẽ tự liên tưởng đến câu sau). P10 đã đề cập đến các từ dùng để miêu tả màu sắc trong tiếng Quảng Đông rất phong phú, thậm chí còn đa dạng hơn cả tiếng Quan Thoại. Thế nhưng, nếu như khả năng ngôn ngữ của thế hệ trẻ ngày càng yếu đi, thì họ sẽ chỉ còn giữ lại những từ vựng giao tiếp cơ bản, những từ vựng mang đặc trưng bản sắc, hay những thứ gọi là “thú vị” sẽ dần biến mất, nhất là trong bối cảnh thiếu hụt những tài liệu ghi chép tiếng Quảng Đông ở Việt Nam.

4.1.2. Thái độ đối với giá trị của tiếng Quảng Đông

Dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản, một người học hoặc sử dụng một ngôn ngữ nào đó chủ yếu vì ngôn ngữ đó có thể mang lại một số lợi ích cho họ, đó cũng chính là tính công cụ của ngôn ngữ. Thái độ đối với giá trị của tiếng Quảng Đông sẽ thảo luận giá trị ở ba khía cạnh: 1. Về mặt kinh tế, liệu việc biết tiếng Quảng Đông có mang đến những cơ hội việc làm tốt hơn không; 2. Về mặt học hỏi, liệu việc biết tiếng Quảng Đông có giúp việc học các ngôn ngữ khác trở nên dễ dàng hơn không; 3. Về mặt văn hóa, liệu việc biết tiếng Quảng Đông có giúp ích cho việc tìm hiểu văn hóa Quảng Đông hay không.

Bảng 6. Kết quả đánh giá thái độ đối với giá trị của tiếng Quảng Đông

	N	giá trị trung bình	độ lệch chuẩn
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.	84	3,94	.812
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ.	84	4,06	.812
Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.	85	4,07	.737
trung bình		4,02	



Kết quả đánh giá mức độ ở bảng 6 chỉ ra rằng những người được hỏi đều đồng ý với mệnh đề “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ.” (4,06 điểm) và “Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.” (4,07 điểm). Thế nhưng mức độ đánh giá đối với “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.” lại chỉ gần với mức “đồng ý” (3,94 điểm). Bảng 7 chỉ ra tỷ lệ phần trăm mỗi lựa chọn để có thể hiểu rõ về hơn thái độ ngôn ngữ của người trả lời đối với giá trị của tiếng Quảng Đông.

Bảng 7. Tỷ lệ phần trăm trên mỗi lựa chọn (giá trị của tiếng Quảng Đông)

	rất không đồng ý		không đồng ý		bình thường		đồng ý		rất đồng ý		tổng số	
	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.	0	0%	3	3,57%	21	25,00%	38	45,24%	22	26,19%	84	100,00%
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác.	0	0%	3	3,57%	16	19,05%	38	45,24%	27	32,14%	84	100,00%
Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.	0	0%	1	1,18%	17	20,00%	42	49,41%	25	29,41%	85	100,00%

Xét trên mức độ đánh giá đối với câu hỏi “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm”, có đến 71,54% số người được hỏi đưa ra lựa chọn “đồng ý”, với 26,19% “rất đồng ý”, 25% lựa chọn “bình thường”. Đáng lưu ý là có 3,57% người được hỏi đưa ra câu trả lời là “không đồng ý”. Việc tiếng Quảng Đông có được sử dụng rộng rãi hay không phần nào cũng ảnh hưởng đến giá trị kinh tế của ngôn ngữ này. Theo đó, việc sử dụng tiếng Quảng Đông ở quận 5 đang đối diện với nguy cơ suy giảm (Lư Bội Thiên 2020). Phần lớn câu trả lời đồng ý đến từ những người lớn tuổi, chủ yếu vì trước đây những người lớn tuổi có thể dễ dàng tìm được việc bản thân là người Quảng Đông hoặc biết nói tiếng Quảng Đông. Không thể phủ định rằng trong quá khứ người Hoa giữ vị thế nhất định về mặt kinh tế, vì thế mang lại cơ hội việc làm cho những người đồng hương. Thế nhưng việc bản thân là người Quảng Đông hay biết nói tiếng Quảng Đông không mang lại lợi ích việc làm cho thế hệ trẻ hiện nay. Khi được hỏi về giá trị kinh tế

của tiếng Quảng Đông, P6 cho rằng:

“Thực ra bây giờ hiện nay ấy có thể là ở Chợ Lớn thì biết tiếng Quảng nó vẫn còn một chút lợi thế. Vẫn còn một chút thôi, nhưng thực sự bây giờ nếu mà ra đến ngoài chợ thì bây giờ họ vẫn sử dụng tiếng Việt không. Thì có thể nếu là người Quảng với nhau khi mà trao đổi về kinh tế thì họ có thể tin nhau chút, có thể tin tưởng nhau hơn, vậy thôi, chứ bây giờ dùng từ Âu hóa nhiều hơn, Tây hóa nhiều hơn ấy, thì đa số là các gia đình đều có con đi nước ngoài, rồi khi mà họ trở về thì họ không còn giữ được cái nề nếp đó nữa.” (P6)

Xét trên mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác” có 77,38% số người được hỏi lựa chọn “đồng ý”, trong đó có 32,14% cho rằng “rất đồng ý”. 10% cho rằng “bình thường”, cũng như mệnh đề trên, mệnh đề này cũng có 3,57% người được hỏi lựa chọn “không đồng ý”. Trong quá trình phỏng vấn, một số người được phỏng vấn chỉ ra rằng việc biết nói tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học tiếng Quan Thoại, ví dụ như P12 cho rằng khi người Việt Nam học tiếng Quan Thoại, học một thì chỉ biết một, nhưng người Quảng Đông thì sẽ học được nhiều hơn và hiểu sâu hơn. P4 chia sẻ rằng không đồng ý với việc bản thân là Quảng Đông thì việc biết nói tiếng Quan Thoại là điều đương nhiên, vì P4 cho rằng vẫn phải học thì mới biết, chứ không phải tự nhiên mà biết nói ngôn ngữ này. Theo giả thuyết phụ thuộc lẫn nhau của ngôn ngữ (Cummins 1979), ngôn ngữ đầu đóng vai trò là nền tảng cho việc học hỏi ngôn ngữ thứ hai, bao gồm nền tảng về từ vựng, ngữ pháp và thậm chí cả văn hóa. Vì thế có thể nói rằng việc biết tiếng Quảng Đông là một điều kiện thuận lợi để học tiếng Quan Thoại, nhất là khi cả hai ngôn ngữ này có nền tảng văn hóa khá tương đồng. Thế nhưng điều ấy không đồng nghĩa với việc biết nói tiếng Quảng Đông thì nhất định sẽ biết nói tiếng Quan Thoại, bởi lẽ xét trên phương diện ngôn ngữ học thì đây là hai ngôn ngữ riêng biệt chứ không phải là phương ngữ.



Xét trên mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.” có 78,82% người được hỏi “đồng ý”, trong đó có 29,41% “hoàn toàn đồng ý”, chỉ có 1,18% đưa ra lựa chọn “bình thường” và 1,18% lựa chọn “không đồng ý”. Tiếng Quảng Đông là ngôn ngữ mẹ đẻ của hầu hết những người được hỏi, vì thế trong quá trình sử dụng ngôn ngữ này cũng là một cách để tìm hiểu về văn hóa Quảng Đông. Không thể không nhắc đến tình trạng rất nhiều thế hệ trẻ tuy vẫn biết nói tiếng Quảng Đông thế nhưng một số từ miêu tả hay thành ngữ, tục ngữ lại không biết nhiều, càng không nói đến việc hiểu rõ ý nghĩa đằng sau những cách nói ấy. Ngoài ra, do ảnh hưởng của cộng đồng người Hoa, nên sự khác biệt giữa văn hóa Quảng Đông và văn hóa Trung Hoa, hay giữa Quảng Đông và các nhóm dân tộc thuộc dân tộc Hoa trở nên ngày càng mờ nhạt, khó có thể phân biệt.

4.1.3. Thái độ đối với mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc

Thái độ đối với mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc gồm hai mệnh đề, bao gồm “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” và “Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông”. Kết quả đánh giá, số người trả lời và độ lệch chuẩn được chỉ ra bởi bảng 8.

Bảng 8. Kết quả đánh giá thái độ đối với mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc

	N	giá trị trung bình	độ lệch chuẩn
Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.	90	3,92	1.030
Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông.	86	4,20	.794
trung bình		4,06	

Kết quả đánh giá từ bảng 8 cho thấy rằng thái độ của những người được hỏi đối với mệnh đề “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” đạt 3,92 điểm gần chạm mức “đồng ý”, còn đối với mệnh đề “Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông” thì đạt 4,20 trên mức “đồng ý”. Cả hai mệnh đề trên đều liên quan đến việc nhận thức dân tộc nhưng lại cho ra kết quả khác nhau. Bảng 9

chỉ ra tỷ lệ phần trăm người được hỏi đối với mỗi lựa chọn nhằm thấy rõ hơn về thái độ giữa ngôn ngữ và nhận thức dân tộc.

Bảng 9. Tỷ lệ phần trăm trên mỗi lựa chọn (mối quan hệ giữa tiếng Quảng Đông và nhận thức dân tộc)

	rất không đồng ý		không đồng ý		bình thường		đồng ý		rất đồng ý		tổng số	
	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%
Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.	2	2,22%	7	7,78%	18	20,00%	32	35,56%	31	34,44%	90	100,00%
Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông.	0	0%	1	1,11%	17	19,77%	32	37,21%	36	41,86%	86	100,00%

Xét trên mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” có 70% người được hỏi đồng ý với mệnh đề trên, trong đó có 34,44% trả lời “hoàn toàn đồng ý”, 20% người lựa chọn “bình thường”. Đây là mệnh đề có nhiều ý kiến trái chiều nhất, là mệnh đề với số điểm thấp thứ hai (sau mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức”). Có đến 7,78% trả lời “không đồng ý” và 2,22% trả lời “rất không đồng ý”. Một người được hỏi đã đưa ra lý do bày tỏ sự không đồng tình là vì có nhiều người không biết nói tiếng Quảng Đông, nhưng vẫn là người Quảng Đông. Điều ấy đồng nghĩa với hai khía cạnh: 1. Việc bản thân là người Quảng Đông không nhất thiết phải biết nói tiếng Quảng Đông, 2. Việc mình biết nói tiếng Quảng Đông cũng không đồng nghĩa với việc mình là người Quảng Đông. Dựa trên nội dung phỏng vấn đối với những người được hỏi, cho thấy có hai cách để đánh giá mình có phải là Quảng Đông hay không: 1. Bố mẹ là người Quảng Đông, nghĩa là nhận thức trên phương diện huyết thống; 2. Gia đình chủ yếu sử dụng tiếng Quảng Đông, nghĩa là nhận thức trên phương diện sử dụng ngôn ngữ. Dưới đây là một số suy nghĩ của người được hỏi về thái độ giữa ngôn ngữ và nhận thức dân tộc:

“Tôi là người Quảng Đông bởi vì ông tôi đã đến đây từ lúc chiến tranh, vì vậy tôi là một người Quảng Đông.” (P11)



“Vì ở nhà bố mẹ tôi đều nói tiếng Quảng Đông. Từ khi tôi còn nhỏ, ngôn ngữ đầu tiên họ dạy tôi là tiếng Quảng Đông.” (P24)

“Bởi vì từ khi tôi sinh ra, ba mẹ đã nói tiếng Quảng Đông với chúng tôi.” (P19)

“(Tôi nghĩ mình là người) Quảng Đông, bởi vì mặc dù quê của ba là ở Phước Kiến nhưng chủ yếu trong nhà sử dụng tiếng Quảng Đông.” (P27)

Xét trên mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông” có đến 79,07% số người được hỏi “đồng ý”, với 41,86% “rất đồng ý”, 19,77% đưa ra lựa chọn “bình thường” nhưng có 1,11% đưa ra lựa chọn “không đồng ý”. P21 đưa ra ý kiến không đồng ý với lý do người Quảng Đông thì biết nói tiếng Quảng Đông là một điều đương nhiên không có gì để đáng tự hào, đối với P21 thì việc biết nói tiếng Việt mới là một điều đáng tự hào vì đó không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ, là một ngoại ngữ. Đây là một trong những câu trả lời khá đặc biệt, thế nhưng lại mang đến một hướng suy nghĩ mới, việc biết nói tiếng mẹ đẻ lẽ ra là một điều đương nhiên, nhưng với tình trạng sử dụng/kế thừa như hiện nay thì dường như việc biết nói tiếng mẹ đẻ đã không còn là một điều đương nhiên nữa, mà đã trở thành một điều khiến con người ta có thể cảm thấy tự hào.

4.1.4. Thái độ đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông

Thái độ đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông được xem là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sức sống của tiếng Quảng Đông, bao gồm hai mệnh đề: “Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông” và “Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông”. Kết quả đánh giá, số người trả lời và độ lệch chuẩn được chỉ ra bởi bảng 10:

Bảng 10. Kết quả đánh giá thái độ đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông

	N	giá trị trung bình	độ lệch chuẩn
Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông.	85	4,32	.727
Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.	82	4,27	.930
trung bình		4,30	

Kết quả đánh giá ở bảng 10 cho thấy rằng cả hai mệnh đề đều nhận được mức điểm trên 4, đồng nghĩa với việc đều nhận được thái độ “đồng ý”. Với mức đánh giá này đồng nghĩa với việc người được hỏi đều sẵn sàng bảo tồn tiếng tiếng Quảng Đông cũng như dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông. Bảng 11 chỉ ra tỷ lệ phần trăm người được hỏi đối với mỗi lựa chọn để hiểu rõ hơn về thái độ của người được hỏi đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông.

Bảng 11. Tỷ lệ phần trăm trên mỗi lựa chọn (bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông)

	rất không đồng ý		không đồng ý		bình thường		đồng ý		rất đồng ý		tổng số	
	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%	số người	%
Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông.	0	0%	0	0%	13	15,29%	32	37,65%	40	47,06%	85	100,00%
Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.	2	2,22%	1	1,11%	12	14,63%	25	30,49%	42	51,22%	82	100,00%

Xét trên mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông” có đến 84,71% người được hỏi đưa ra lựa chọn “đồng ý”, trong đó có đến 47,06% lựa chọn “rất đồng ý”, 15,29% cho rằng “bình thường” và không ai lựa chọn “không đồng ý”. Có thể thấy kết quả đánh giá với thái độ tích cực như vậy là một lợi thế trong việc duy trì và kế thừa tiếng Quảng Đông. P12 chỉ ra rằng mặc dù xu hướng hiện nay không có lợi cho việc kế thừa tiếng Quảng Đông, nhưng vẫn cho rằng có thể duy trì đến đời nào thì hay đời ấy.



Xét trên mức độ đánh giá đối với mệnh đề “Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông” có đến 81,71% đưa ra lựa chọn “đồng ý”, trong đó có đến 51,22% lựa chọn “rất đồng ý”. Trong khi đó có 14,63% đưa ra lựa chọn “bình thường”, mặt khác có 1,11 % không “đồng ý” và 2,22% rất “không đồng ý”. Một trong những lý do không cho trẻ học tiếng Quảng Đông là vì ở Việt Nam không có nhiều cơ hội để sử dụng tiếng Quảng Đông, vì thế họ mong rằng con cái có thể học các ngoại ngữ khác có thể giá trị kinh tế hơn, ví dụ như tiếng Anh. Mặc dù vậy, vẫn thấy được rằng có đến hơn 80% số người được hỏi sẵn sàng dạy con tiếng Quảng Đông, đây là một thái độ rất tích cực đối với việc bảo tồn và kế thừa tiếng Quảng Đông. Không thể không chỉ ra rằng hiện nay ở Việt Nam không có nhiều các lớp dạy tiếng Quảng Đông, nên việc con cái có thể học được ngôn ngữ này chủ yếu là thông qua bố mẹ. Thế nhưng, nếu như trong bố mẹ có một người không biết nói tiếng Quảng Đông thì việc truyền dạy tiếng Quảng Đông cho con cái là một điều khá khó khăn. Trên thực tế có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc truyền dạy tiếng Quảng Đông cho đời sau, thế nhưng yếu tố quan trọng nhất vẫn là sự kiên trì của bố mẹ. Nếu như bố mẹ quyết tâm dạy con tiếng Quảng Đông thì ngay từ khi con còn nhỏ, bố mẹ đã có thể sử dụng những hành động cụ thể để dạy con nói tiếng Quảng Đông, để việc tiếp thu, học hỏi tiếng Quảng Đông của con cái trở nên tự nhiên hơn, con cái không cần phải đợi đến lúc lớn mới cố gắng học ngôn ngữ này, như thế không những tốn sức lực, thời gian, mà còn gặp phải những vấn đề như phát âm không chuẩn. Vì nếu trẻ con bỏ lỡ thời điểm tốt nhất để học ngôn ngữ, thì đến lúc lớn lên sẽ gặp nhiều khó khăn hơn, nhất là khi Việt Nam không phải là môi trường thuận lợi cho việc học (và nói) tiếng Quảng Đông.

Mặc dù không thể chắc chắn rằng những người được phỏng vấn có thể thực sự truyền dạy tiếng Quảng Đông cho thế hệ sau, nhưng kết quả đánh giá trên mức đồng ý đã chỉ ra rằng những người được phỏng vấn vẫn giữ được thái độ tích cực đối với sự kế thừa của tiếng Quảng Đông. Bởi vì nếu những người được phỏng vấn cho rằng không cần thiết hoặc không muốn dạy con cái tiếng Quảng Đông, thì việc tiếng Quảng Đông ở Việt Nam đối diện với nguy cơ tuyệt chủng là điều không thể tất nhiên không gì phải bàn cãi.

4.2. Thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về giới tính

Tiểu mục này sẽ chỉ ra thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về giới tính, có nghĩa là xem xét thái độ ngôn ngữ đối với tiếng Quảng Đông giữa nam và nữ liệu có tồn tại sự khác biệt, và nếu có khác biệt ở những mệnh đề nào và lý do đằng sau sự khác biệt đó là gì.

Bảng 12. Kết quả đánh giá thái độ dựa trên sự khác biệt về giới tính

	Nam		Nữ		<i>p</i>
	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N	
Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.	4,32	34	4,46	56	.390
Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.	4,41	34	4,51	57	.498
Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.	3,61	31	3,93	55	.104
Tiếng Quảng rất thú vị.	4,03	31	4,39	56	.025
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.	3,77	31	4,04	53	.152
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác.	3,93	30	4,13	54	.291
Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.	3,84	31	4,20	54	.027
Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.	3,70	33	4,05	57	.143
Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông.	4,00	31	4,31	55	.083
Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông.	4,23	31	4,37	54	.381
Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.	4,00	30	4,42	52	.047
trung bình	3,99		4,26		

* $p < .05$

Theo như kết quả của bảng 12, có thể thấy cả nam và nữ đều đưa ra mức độ đồng ý cao nhất với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc” và mức độ đồng ý thấp nhất đối với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức”. Điều này cũng tương ứng với kết quả tổng quan. Mặc dù kết quả của bảng 12 cho thấy rằng mức điểm đánh giá của nữ (4,26) cao hơn của nam (3,99), nhưng kết quả thống kê t-test đã chỉ ra mức độ đánh giá ở nam và nữ chỉ có sự khác biệt ở 3 mệnh đề, lần lượt là “Tiếng Quảng Đông rất thú vị.”, “Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.” và “Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.” Theo đó, mức điểm đánh giá của nữ giới cao hơn nam giới, cụ thể đối với mệnh đề “Tiếng Quảng rất thú vị” đạt mức điểm 4,03 ở nam giới và 4,39 ở nữ giới; “Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.” đạt mức điểm



3,84 ở nam giới và 4,20 ở nữ giới và “Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.” đạt mức điểm 4,00 ở nam giới và 4,42 ở nữ giới. Hai mệnh đề đầu đều liên quan đến yếu tố văn hóa đằng sau ngôn ngữ, thiên về việc tìm hiểu ý nghĩa của bản thân ngôn ngữ, đồng nghĩa với việc nữ giới quan tâm đến yếu văn hóa của ngôn ngữ nhiều hơn là nam giới, bất kể là cho rằng tiếng Quảng Đông là một ngôn ngữ rất thú vị hay biết tiếng Quảng Đông rất có ích cho việc tìm hiểu văn hóa. Đối với mệnh đề sau “Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông” nữ giới sẵn sàng dạy con cái tiếng Quảng Đông hơn là nam giới. Điều này có thể là do nữ giới có xu hướng học ngôn ngữ hơn là nam giới. Mặt khác ngôn ngữ cũng là một phần của văn hóa, điều này phần nào cũng liên kết với lý do dẫn đến sự khác biệt giữa hai mệnh đề trên.

4.3. Thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về độ tuổi

Tiểu mục này sẽ chỉ ra thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về độ tuổi, có nghĩa là xem xét thái độ ngôn ngữ đối với tiếng Quảng Đông giữa hai nhóm tuổi, bao gồm nhỏ hơn hoặc bằng 40 tuổi và trên 40 tuổi. Liệu có tồn tại sự khác biệt giữa hai nhóm tuổi, nếu có thì khác biệt ở những mệnh đề nào và lý do đằng sau sự khác biệt đó là gì?

Bảng 13. Kết quả đánh giá thái độ dựa trên sự khác biệt về độ tuổi

	Nhỏ hơn hoặc bằng 40 tuổi		Trên 40 tuổi		p
	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N	
Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.	4,39	41	4,43	49	.810
Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.	4,45	42	4,49	49	.788
Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.	3,80	41	3,82	45	.926
Tiếng Quảng rất thú vị.	4,36	42	4,18	45	.250
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.	3,90	41	3,98	43	.678
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác.	4,12	41	4,00	43	.495
Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.	4,15	41	4,00	44	.363
Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.	4,02	42	3,83	48	.374
Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông.	4,22	41	4,18	45	.809
Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông.	4,37	41	4,27	44	.558
Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.	4,50	40	4,05	42	0,27
trung bình	4,21		4,11		

* $p < 0,5$

Theo như kết quả của bảng 13, có thể thấy cả hai nhóm đều đưa ra mức độ đồng ý thấp nhất với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức”. Điều này tương ứng với kết quả tổng quan. Thế nhưng với mức độ đồng ý cao nhất chỉ có nhóm độ tuổi trên 40 là tương ứng kết quả tổng quan với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.” Trong khi đó nhóm có độ tuổi nhỏ hơn hoặc bằng 40 đưa ra mức độ đồng ý cao nhất với mệnh đề “Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.”

Xét trên phương diện về sự khác biệt giữa độ tuổi, kết quả thống kê cho thấy giữa hai nhóm tuổi chỉ có sự khác biệt trên phương diện thống kê đối với duy nhất một mệnh đề là “Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông”. Mặc dù, cả hai nhóm tuổi đều “đồng ý” với việc sẽ dạy con cái tiếng Quảng Đông, thế nhưng với kết quả thống kê có thể thấy rằng nhóm độ tuổi nhỏ hơn hoặc bằng 40 tuổi có mức đánh giá cao hơn so với nhóm độ tuổi lớn hơn 40 tuổi, cụ thể nhóm thứ nhất đạt 4,50 điểm, trong khi nhóm thứ hai chỉ với 4,05 điểm. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt có thể kể đến như: 1. Hầu hết những người được hỏi với nhóm tuổi nhỏ hơn hoặc bằng 40 tuổi đều chưa lập gia đình và chưa có con nên câu trả lời của họ thường chỉ là trong suy nghĩ, nhưng trong thực tế, họ sẽ phải đối diện với những vấn đề khác nhau khiến họ không thể dạy con cái tiếng Quảng Đông như những gì mà họ đã nói. Một vấn đề rất thực tế là với dân số người Hoa ngày càng giảm thì việc kết hôn với người không phải là người Quảng Đông hoặc người không biết nói tiếng Quảng Đông ngày càng phổ biến, và liệu trong một gia đình như thế thì việc con cái có được dạy tiếng Quảng Đông hay không là một câu hỏi lớn, trên thực tế thì trong môi trường như thế, con cái thường sẽ không biết tiếng Quảng Đông. Ngoài ra, những ảnh hưởng về kinh tế và xã hội cũng là những yếu tố không thể không kể đến; 2. Đối với những người trả lời phỏng vấn trên 40 tuổi, phần lớn họ đã lập gia đình và có con cái, câu trả lời của họ vì thế mà khách quan hơn. Có thể trước khi có con họ cũng từng nghĩ sẽ dạy con cái ngôn ngữ mẹ đẻ, nhưng trên thực tế họ đã không làm được như thế. Ví dụ như một người được hỏi cho biết, vì công việc hiện tại ở quận 5 nên sống ở quận 5, trong khi vợ con của anh ấy sống ở một nơi khác. Chú ấy chỉ có thể về nhà vào cuối tuần, trong



khi vợ của chú là người Việt và không biết nói tiếng Quảng Đông, vì vậy con cái không có cơ hội học tiếng Quảng Đông, ngoài ra họ mong rằng con cái có thể học các ngôn ngữ khác thay vì học tiếng Quảng Đông.

4.4. Thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về trình độ văn hóa

Tiêu mục này sẽ chỉ ra thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về trình độ văn hóa, có nghĩa là xem xét thái độ ngôn ngữ đối với tiếng Quảng Đông giữa ba nhóm có trình độ văn hóa khác nhau, bao gồm trình độ văn hóa thấp, trung bình và cao. Liệu giữa ba nhóm có tồn tại sự khác biệt, nếu có thì khác biệt ở những mệnh đề nào và lý do đằng sau sự khác biệt đó là gì.

Bảng 14. Kết quả đánh giá thái độ dựa trên sự khác biệt về trình độ văn hóa

	trình độ văn hóa thấp		trình độ văn hóa trung bình		trình độ văn hóa cao	
	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N
Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.	4,46	26	4,32	41	4,52	23
Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.	4,58	26	4,36	42	4,57	23
Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.	3,73	22	3,90	41	3,74	23
Tiếng Quảng rất thú vị.	4,27	22	4,19	42	4,39	23
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.	3,86	21	4,03	40	3,87	23
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác.	4,10	20	3,95	41	4,22	23
Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa.	4,00	21	4,05	41	4,17	23
Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông.	4,08	25	3,74	42	4,09	23
Tôi cảm thấy tự hào vì biết nói tiếng Quảng Đông.	4,41	22	4,02	41	4,3	23
Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông.	4,48	21	4,15	41	4,48	23
Tôi sẽ dạy con cái sử dụng tiếng Quảng Đông.	4,05	21	4,28	39	4,45	22
trung bình	4,18		4,09		4,25	

Theo như kết quả của bảng 14, có thể thấy cả ba nhóm đều đưa ra mức độ đồng ý cao nhất với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc” Điều này tương ứng với kết quả tổng quan. Thế nhưng mức độ đồng ý thấp nhất với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” chỉ có nhóm có trình độ văn hóa thấp và cao là tương ứng với kết quả tổng quan. Trong khi đó nhóm có trình độ văn hóa trung bình lại lựa chọn mệnh đề “Người Quảng Đông thì phải biết nói

tiếng Quảng Đông.”

Đối với những người trả lời có trình độ văn hóa thấp, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,58) và thấp nhất (3,73) tương ứng với kết quả tổng quan. Có đến 9/11 mệnh đề đều có mức đánh giá trên “đồng ý”, chỉ có hai mệnh đề trong nhóm này nằm giữa mức “bình thường” và “đồng ý”, đó là “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” (3,73) và “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm” (3,86).

Đối với những người trả lời có trình độ văn hóa trung bình, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,36) với kết quả tổng quan, nhưng mức độ đồng ý thấp nhất lại rơi vào “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” (4,36). Với 8/11 mệnh đề có mức đánh giá trên “đồng ý”, đây là nhóm có số mệnh đề dưới mức “đồng ý” cao nhất giữa ba nhóm, bao gồm “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” (3,90), “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ” (3,95) và “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” (3,74).

Đối với những người trả lời có trình độ văn hóa cao, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,57) và thấp nhất tương ứng (3,74) với kết quả tổng quan. Có đến 9/11 mệnh đề đều có mức đánh giá trên “đồng ý”, chỉ có hai mệnh đề trong nhóm này nằm giữa mức “bình thường” và “đồng ý”, đó là “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.” (3,74) và “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.” (3,87). Kết quả này tương đồng với nhóm có trình độ văn hóa thấp.

Để chỉ ra liệu sự khác biệt về trình độ văn hóa có ảnh hưởng đến thái độ ngôn ngữ hay không, bài nghiên cứu này đã sử dụng ANOVA để chạy kết quả trên mặt thống kê. Kết quả thống kê chỉ ra không có sự khác biệt giữa các nhóm. Điều ấy đồng nghĩa với việc trình độ văn hóa không ảnh hưởng đến thái độ ngôn ngữ của những người được hỏi. Với mức điểm trung bình đều đạt trên mức “đồng ý”, có thể thấy rằng bất luận là trình độ văn hóa nào thì cũng đều đưa ra thái độ tích cực đối với tiếng Quảng Đông.

4.5. Thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về nghề nghiệp

Tiểu mục này sẽ chỉ ra thái độ ngôn ngữ dựa trên sự khác biệt về nghề



nghiệp, có nghĩa là xem xét thái độ ngôn ngữ đối với tiếng Quảng Đông giữa sáu nhóm nghề nghiệp khác nhau: nhân viên chuyên môn, nhân viên văn phòng, buôn bán, nhân viên lao động tay chân, nội trợ/đã nghỉ hưu và sinh viên. Liệu giữa các nhóm có tồn tại sự khác biệt, nếu có thì khác biệt ở những mệnh đề nào và lý do đằng sau sự khác biệt đó là gì.

Bảng 15. Kết quả đánh giá thái độ dựa trên sự khác biệt về nghề nghiệp

	Nhân viên chuyên môn		Nhân viên văn phòng		Buôn bán		Nhân viên lao động chân tay		Nội trợ/ đã nghỉ hưu		sinh viên	
	trung bình	N	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N	giá trị trung bình	N
Tiếng Quảng Đông nghe rất hay.	4,17	12	4,50	18	4,32	22	4,76	17	4,00	9	4,45	11
Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc.	4,42	12	4,56	18	4,41	22	4,50	18	4,22	9	4,64	11
Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức.	3,42	12	3,72	18	3,70	20	3,93	15	3,89	9	4,27	11
Tiếng Quảng rất thú vị.	4,08	12	4,39	18	4,24	21	4,00	15	4,22	9	4,64	11
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm.	3,92	12	3,72	18	4,11	19	3,87	15	4,00	8	4,18	11
Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ khác.	3,83	12	4,22	18	4,21	19	3,93	15	3,89	9	4,09	11

Theo như kết quả của bảng 15, có thể thấy có 5 trên 6 nhóm đều đưa ra mức độ đồng ý cao nhất với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất thân thuộc” tương ứng với kết quả tổng quan (ngoại trừ nhóm nội trợ/ngỉ hưu). Thế nhưng với mức độ đồng ý thấp nhất với mệnh đề “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” chỉ có 3 trên 6 nhóm tương ứng với kết quả tổng quan. Ngoài ra kết quả trung bình cử cả 6 nhóm đều đạt trên mức “đồng ý”.

Đối với những người trả lời thuộc nhóm nhân viên chuyên môn, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,42) và thấp nhất (3,42) tương ứng với kết quả tổng quan. Có đến bốn mệnh đề với mức đánh giá dưới “đồng ý”, đây cũng là nhóm có số mệnh đề dưới mức “đồng ý” nhiều nhất trong 6 nhóm, bao gồm “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” (3,42), “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm” (3,92), “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn

ngữ” (3,83), và “Biết tiếng Quảng Đông có ích trong việc tìm hiểu văn hóa”.

Đối với những người trả lời thuộc nhóm nhân viên văn phòng, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,56) tương ứng với kết quả tổng quan. Thế nhưng có đến hai mệnh đề với mức điểm thấp nhất bao gồm “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” và “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm” (3,72). Có ba mệnh đề với mức đánh giá dưới “đồng ý”, ngoại trừ hai mệnh đề kể trên còn có “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” (3,94).

Đối với những người trả lời thuộc nhóm buôn bán, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,41) và thấp nhất (3,70) tương ứng với kết quả tổng quan. Có hai mệnh đề với mức đánh giá dưới “đồng ý”, bao gồm “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” (3,70), và “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” (3,77).

Đối với những người trả lời thuộc nhóm lao động chân tay, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,56) tương ứng với kết quả tổng quan. Thế nhưng mệnh đề với mức đồng ý thấp nhất lại rơi vào bao gồm “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm” (3,87). Có ba mệnh đề với mức đánh giá dưới “đồng ý”, bao gồm “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi kiếm việc làm” (3,87), “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” (3,87) và “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” (3,93).

Đối với những người trả lời thuộc nhóm nội trợ hoặc đã nghỉ hưu, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất và thấp nhất đều khác với kết quả tổng quan. Theo đó mệnh đề với mức đồng ý cao nhất là “Tôi sẽ cố gắng để bảo tồn tiếng Quảng Đông” (4,44) và thấp nhất là “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” (3,78). Có ba mệnh đề với mức đánh giá dưới “đồng ý”, bao gồm “Người Quảng Đông thì phải biết nói tiếng Quảng Đông” (3,78), “Tiếng Quảng Đông nghe rất có học thức” (3,89) và “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ” (3,89).

Đối với những người trả lời thuộc nhóm sinh viên, mệnh đề với mức độ đồng ý cao nhất (4,64) tương ứng với kết quả tổng quan. Thế nhưng có đến hai mệnh đề với mức điểm thấp nhất bao gồm “Người Quảng Đông thì phải biết nói



tiếng Quảng Đông” và “Biết tiếng Quảng Đông là một lợi thế khi học ngôn ngữ” (4,09). Đây là nhóm duy nhất không có mệnh đề nào có mức đánh giá dưới mức “đồng ý”, và cũng là nhóm có giá trị trung bình cao nhất so với các nhóm còn lại.

Để chỉ ra liệu sự khác biệt về nghề nghiệp có ảnh hưởng đến thái độ ngôn ngữ hay không, bài nghiên cứu này đã sử dụng ANOVA để chạy kết quả trên mặt thống kê. Kết quả thống kê chỉ ra không có sự khác biệt giữa các nhóm. Điều ấy đồng nghĩa với khác biệt về nghề nghiệp không ảnh hưởng đến thái độ ngôn ngữ của những người được hỏi. Với mức điểm trung bình đều đạt trên mức “đồng ý”, có thể thấy rằng bất luận là nghề nghiệp nào thì cũng đều đưa ra thái độ tích cực đối với tiếng Quảng Đông. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng do số lượng người trả lời thuộc mỗi nghề không đủ lớn để có thể đưa ra được kết quả có ý nghĩa về mặt thống kê. Vì thế các nghiên cứu trong tương lai có thể thu thập số lượng bảng khảo sát lớn hơn để thấy kiểm chứng kết quả này.

5. Kết luận

Xét trên thái độ của người Quảng Đông ở quận 5 đối với ngôn ngữ Quảng Đông, có thể nhận thấy được mặt tích cực khi mức đánh giá trung bình của các mệnh đề đều trên mức đồng ý. Đa số những mệnh đề liên quan đến mặt tình cảm đều đạt mức đánh giá khá cao. Theo đó, người Quảng Đông cho rằng tiếng Quảng Đông là một ngôn ngữ rất thân thuộc, bởi lẽ đó là ngôn ngữ được sử dụng trong gia đình, là ngôn ngữ gắn kết các thành viên trong gia đình, người thân, thậm chí là những người trong cùng khu phố, cộng đồng người Hoa. Thế nhưng cũng có những mệnh đề chỉ đạt trên mức bình thường và dưới mức đồng ý. Theo đó, người Quảng Đông không quá đồng ý với mệnh đề tiếng Quảng Đông là một ngôn ngữ rất có học thức, điều này sẽ dẫn đến ảnh hưởng không tốt đối với tiếng Quảng Đông. Trên thực tế không có ngôn ngữ nào hay hơn ngôn ngữ nào, cũng như không có ngôn ngữ nào yếu kém hơn ngôn ngữ nào, sự hơn thua ấy chủ yếu chỉ đến từ quan niệm chủ quan của người sử dụng nó. Khi tiếng Quảng Đông không được sử dụng trong giáo dục, cũng như thiếu đi những tài liệu đọc viết,

người sử dụng chỉ có thể quen với ngôn ngữ này như một ngôn ngữ nói, giao tiếp mà không thể nắm bắt được cái hay của ngôn ngữ này.

Mặt khác, cùng với sự suy giảm của dân số người Hoa ở Việt Nam cũng đã phần nào kéo theo sự suy giảm trong việc sử dụng cũng như kế thừa ngôn ngữ, điều đó đã dẫn đến hiện tượng mức độ đánh giá với mệnh đề người Quảng Đông phải biết nói tiếng Quảng Đông chỉ đạt gần mức “đồng ý”. Tuy không thể phủ nhận rằng có những nhân tố khác để quyết định một người có phải là người Quảng Đông hay không (như huyết thống, phong tục tập quán...) thế nhưng ngôn ngữ sử dụng lại là một đặc điểm rõ ràng nhất, dễ nhận dạng nhất. Nếu ngôn ngữ không còn được sử dụng thì việc nhận thức dân tộc sẽ trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

Xét trên phương diện giới tính, nữ giới đánh giá cao các mệnh đề liên quan văn hóa hơn là nam giới; trên phương diện tuổi tác, đối tượng dưới 40 đánh giá cao mệnh đề liên quan đến việc dạy con cái tiếng Quảng Đông hơn là đối tượng trên 40 tuổi, với lý do thiên về ảnh hưởng của các tình trạng thực tế. Ngoài ra, kết quả chỉ ra không có sự khác biệt về mặt thống kê đối với hai biến số về trình độ văn hóa và nghề nghiệp.

Correspondence

Any correspondence should be directed to Doctor Lu Bội Thiên
(mouse2503@gmail.com)

Tài liệu tham khảo

- Bell, J. 2013. Language attitudes and language revival/survival. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 34(4):399-410. DOI: 10.1080/01434632.2013.794812
- Chiung, Wi-vun. 2004. *Oceanic Taiwan: History and Languages*. Tainan: National Cheng Kung University.



- Cummins, J. 1979. Linguistic interdependence and the educational development of bilingual children. *Review of Educational Research*, 49:221-251.
- Edwards, J. 1982. Language Attitudes and Their Implication among English Speakers. In E. Bouchard Ryan, & H. Giles (Eds.), *Attitudes towards Language Variation*, pp. 20-33. London: Edward Arnold.
- Ianos, M. A., Huguet, A., Janés, J. & Lapresta, C. 2017. Can language attitudes be improved? A longitudinal study of immigrant students in Catalonia (Spain). *International Journal of Bilingual Education and Bilingualism* 20(3):331-345.
- Labov, W. 2001. Principles of Linguistic Change. Volume 2: *Social Factors*. Oxford U.K./Cambridge, Massachusetts: Blackwell.
- Lư Bội Thiên. 2020. The Influence of Family, Community, and School on the Cantonese Proficiency of the Third-generation Cantonese in Vietnam. *Journal of Taiwanese Vernacular* 12(1):110-131 (in Taiwanese).
- Sallabank, J. 2013. Can majority support save an endangered language? A case study of language attitudes in Guernsey. *Journal of Multilingual and Multicultural Development* 34(4):332-347.
- Saville-Troike, M. 2003. *The Ethnography of Communication: An Introduction* (3rd ed). MA: Blackwell Publishing.
- Schleef, E. 2022. Measuring language attitudes. In K. Geeslin (Ed.). *The Routledge handbook of second language acquisition and sociolinguistics*, pp. 212-223. Routledge.
- Trudgill, P., & Giles, H. 1978. Sociolinguistics and linguistic value judgements: Correctness, adequacy and aesthetics. In F. Coppiertiers and D. Goyvaerts (Eds), *The functions of language and literature studies*, pp. 161-190. Ghent: Story Scientia.
- UNESCO. 2003. Language Vitality and Endangerment. Retrieve from <http://www.unesco.org/culture/ich/doc/src/00120-EN.pdf>.

- Wang & Ladegaard. 2008. Language Attitudes and Gender in China: Perceptions and Reported Use of Putonghua and Cantonese in the Southern Province of Guangdong. *Language Awareness* 17(1):57-77.
- Zhang, D. & Slaughter-Defoe, D. 2009. Language attitudes and heritage language maintenance among Chinese immigrant families in the USA. *Language, Culture and Curriculum* 22(2):77-93.



NOTES ON THE SUBMISSION OF MANUSCRIPTS

1. Journal of Viet Nam Hoc is a peer-reviewed professional journal dedicated to Vietnamese studies in the areas of humanities and social sciences, such as language, history, literature, culture and ethnic minorities.
2. The journal accepts research articles, field/work reports and book reviews. Articles and reports are normally limited to 8,000 words or less in English or 15,000 syllables in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese. Reviews are limited to less than 2,000 words.
3. Manuscript style:
 - A) Manuscripts written in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese or English are preferred. Please have your manuscript checked by native speakers prior to submission. Papers written in languages other than English must provide an extra English abstract.
 - B) Manuscripts written in Taiwanese must either be in Han-Roman hybrid or Roman-only styles. Roman scripts must be Peh-oe-ji, the traditional Romanized Taiwanese.
 - C) Footnotes are regarded as notes for extra information, and must be arranged at the bottom of each relevant page. References therefore should be arranged at the end of the whole text.
 - D) The potential authors should refer to the journal's sample style for references.
 - E) Manuscripts normally include a) paper title, b) abstract(s) c) full text, d) references, and e) appendix (if applicable). Abstract should be limited to 150 words and list up to five keywords.
4. Submission and review procedures:
 - A) Manuscripts are normally submitted by email. Please provide both the Word and the PDF files with appropriate fonts. An extra hardcopy/JPG file is requested if the manuscript contains special fonts.
 - B) All manuscripts submitted will be subject to double-blind peer reviews. For this purpose, please do not identify yourself in the manuscript. On a separate sheet, please provide the following information: a) Paper title, b) full name of the author(s), c) affiliation and position, d) contact methods. The submitted copy of manuscripts will not be returned in any circumstances, so please keep a copy of your own.
 - C) Only unpublished manuscripts will be considered for publication. Please submit your manuscripts at least four months prior to the proposed issue for publication.
5. Copyright and honorarium:
 - A) After a manuscript has been published, its author will receive 1 copy of the journal volume in which the article appears without charge.
 - B) It is the responsibility of the author to obtain written permission for quotations from other publications or materials for which they do not own the copyright.
 - C) Upon receipt of manuscript, the author(s) agrees to authorize its copyright to the journal publishers free of charge for publication and reproduction in both print and digital forms for an unlimited period. Authors themselves retain the right to reproduce their own paper in any volume for which the author acts as editor or author, subject to appropriate acknowledgment and citation.
6. The journal is published semiannually in January and July. Manuscripts and books for review should be sent to the editor-in-chief:

Wi-vun Taiffalo Chiung, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University,
1 University Rd., Tainan 701, TAIWAN
E-mail: cvsncku@gmail.com
Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190
Website: <http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

THẺ LỆ NỘP BÀI CHO TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

1. Tạp chí Việt Nam Học là một tạp chí chuyên ngành có hệ thống thẩm định, được ra đời nhằm mục đích giới thiệu và công bố các bài viết, các công trình nghiên cứu về Việt Nam thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, như: ngôn ngữ, lịch sử, văn học, văn hóa và các dân tộc thiểu số.
2. Tạp chí nhận đăng các bài nghiên cứu, báo cáo kết quả nghiên cứu thực địa và phê bình sách. Các bài nghiên cứu và báo cáo có độ dài giới hạn không quá 8.000 từ (đối với bài viết bằng tiếng Anh) và không quá 15.000 âm tiết (đối với bài viết bằng tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật hoặc tiếng Trung). Các bài phê bình sách có độ dài không quá 2.000 từ.
3. Quy cách trình bày:
 - A) Tác giả có thể lựa chọn một trong năm ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật, tiếng Trung hoặc tiếng Anh để viết. Nếu tác giả sử dụng ngoại ngữ để viết thì bài phải được người bản xứ kiểm tra trước khi gửi đăng. Bài nếu không viết bằng tiếng Anh xin vui lòng kèm theo một bản tóm tắt tiếng Anh.
 - B) Bài viết bằng tiếng Đài thì phải sử dụng một trong hai kiểu chữ là chữ hỗn hợp Hán – Latinh hoặc chữ thuần Latinh. Nếu sử dụng chữ Latinh thì phải dùng chữ Latinh Peh-oe-ji (POJ).
 - C) Chủ thích là phần ghi chú, bổ sung làm rõ các thông tin và được đặt ở cuối mỗi trang có liên quan. Tài liệu tham khảo được đặt cuối bài viết.
 - D) Xin mời tham khảo các mẫu quy cách trình bày bài viết của Tạp chí.
 - E) Kết cấu của bài viết bao gồm: a) Tiêu đề, b) Tóm tắt, c) Nội dung chính, d) Tài liệu tham khảo và e) Phụ lục (nếu có). Phần tóm tắt trình bày ngắn gọn, giới hạn trong 150 từ, đồng thời liệt kê từ khóa, tối đa 5 từ.
4. Quy trình nộp bài và xét duyệt:
 - A) Bài xin vui lòng định dạng dưới dạng tập tin Word và PDF với kiểu phông chữ thích hợp. Sau đó gửi cho Ban biên tập của Tạp chí qua email. Nếu bài chứa các phông chữ dạng đặc biệt, vui lòng định dạng thêm tập tin JPG/ bản cứng.
 - B) Tất cả các bài viết gửi cho Tạp chí sẽ được gửi cho 2-3 nhà nghiên cứu có chuyên môn phù hợp để phản biện kín, khi kết quả thẩm định thông qua quá bán, bài viết đó mới được chấp nhận. Do đó, vui lòng không cung cấp các thông tin cá nhân trong bài. Trong một bản riêng khác, xin cung cấp các thông tin liên quan như: a) Tên bài viết, b) Họ tên tác giả, c) Chức vụ và đơn vị công tác, d) Phương thức liên lạc. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bài đã nộp sẽ không hoàn trả lại cho người gửi, do đó tác giả nên giữ một bản sao cho mình.
 - C) Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết chưa được công bố trước đó. Vui lòng nộp bài ít nhất 4 tháng trước khi được xuất bản.
5. Bản quyền và nhuận bút:
 - A) Sau khi bài được đăng, tác giả của bài viết sẽ được tặng 1 cuốn Tạp chí thay cho nhuận bút.
 - B) Trách nhiệm của tác giả là phải đạt được sự chấp thuận bằng văn bản cho việc trích dẫn các ấn phẩm hoặc các tài liệu khác mà mình không sở hữu bản quyền.
 - C) Theo biên nhận của bài, tác giả đồng ý ủy quyền bản quyền bài viết cho Ban Biên tập Tạp chí miễn phí xuất bản và tái bản cả dạng bản in và bản dạng tệp số trong một khoảng thời gian không giới hạn. Tác giả vẫn có quyền tái sử dụng những bài viết của mình để đăng trên các tạp chí khác hoặc đưa vào sách để xuất bản; trong trường hợp này, tác giả phải ghi chú đơn vị đầu tiên đăng bài viết.
6. Tạp chí được xuất bản 6 tháng 1 lần vào tháng Một và tháng Bảy. Sách và bài để xét duyệt phải được gửi đến Ban biên tập (vui lòng ghi chú “Tạp chí Việt Nam Học”):

Wi-vun Taiffalo Chung (GS. TS. Tưởng Vĩ Văn)

Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University

No.1, University Rd., Tainan 701, TAIWAN

E-mail: cvsncu@gmail.com

Tel: +886-6-2757575 ext 52627

Fax: +886-6-2755190

Website: <https://cvs.tw1.ncku.edu.tw/jovnh>

學術誌『ベトナム研究』論文投稿投稿募集

1. 『越南（ベトナム）研究』は、査読付きのベトナム研究學術誌であり、ベトナムの人文・社会科学（言語学、歴史学、文学、カルチュラル・スタディーズ、少数エスニシティ）を対象とした分野に関する投稿を募集している。
2. 原稿の種別および字数
本誌投稿の種別は「研究論文・ノート」と「書評」の2種類。合によっては「フィールドノート」も受け付ける。
「研究論文・研究ノート」は英語で8,000語以内、その他言語では15,000字（音節）以内を原則とする。「書評」は2,000字以内とする。
3. 論文形式
 - A) 本誌投稿論文の使用言語は、ベトナム語／日本語／台湾語／中国語／英語のいずれかによる。使用言語が母語でない場合は投稿前にネイティブチェックを必要とし、その費用は自己負担とする。また、英語以外の言語の論文を投稿する場合は、英文の概要を一部添付すること。
 - B) 台湾語の場合は、漢字ローマ字混用（漢羅）もしくは全ローマ字による投稿を受け付ける（全漢字は受け付けない）。ローマ字は「教会ローマ字（白話字）」を使用し、フォントは「Taigi Unicode」を使用すること。漢字は本誌の既刊もしくは「台語信望愛」サイトに準拠する。
 - C) 注は脚注（各ページ下）とし、本文の補足説明とする。参考文献は文章末尾に一括して掲げること。
 - D) 書式は本誌の既刊を参考とすること。
 - E) 論文の原稿の構成は ①論文表題 ②摘要(英語および本文使用言語) ③本文 ④参考文献 ⑤その他。
摘要は150字（音節）以内を原則とし、キーワードを5語以内で記載すること。
4. 原稿提出及び受理・審査要領
 - A) EMAILで投稿すること。ファイルはWordおよびPDFの二種類を用意すること。特殊フォントを使用する場合は、そのフォントをプリントアウトした紙か、JPGファイルを用意すること。
 - B) 査読は匿名の外部審査委員2-3名により行い、過半数の同意があれば採用される。投稿にあたっては、a)題名 b)作者姓名 c)勤務先・職位 d)連絡先 を明記すること。原稿は返却しないので、各自予備を保存すること。
 - C) 二重投稿やすでに発表されたものは受理しない。提出され次第、順番に査読を行う。出版4ヶ月前までに投稿すること。
5. 掲載誌・著作権
 - A) 出版後、著作者に本誌1部を贈呈するが、原稿料は支給しない。
 - B) 著作者は原稿について他人の著作権を侵害していないことを保証すること。万が一著作権違反が発見された場合には作者はその法的責任を負うこと。
 - C) 投稿後は、本誌が永久かつ付加的に紙およびデジタルなどあらゆる形式によって出版・複製する権利を有することに同意したものとみなす。ただし著作者は別の媒体で再刊したり書籍の一章として再利用する権利を留保できる。ただしその場合は本誌が原発表物であることを明記すること。

書評依頼の書籍等の寄贈は

台湾 701 台南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文 收

（封筒に『越南研究』と明記願います）

投稿はE-mail: cvsncku@gmail.com

Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190

Website: <http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

OÁT-LÂM-HẮK GIÁN-KIÙ TENG KÓ KHÉ-SŪ

1. Oát-lâm-hắk Gián-kiù sī choan kong Oát-lâm gián-kiù, koh ũ sím-cha chè-tō ē hắk-sút kī-khan. Piān-nā kap Oát-lâm ē jīn-bún siā-hōe gián-kiù léng-hèk ũ koan-hē, phi-lūn kóng gí-gián, lèk-sú, bún-hắk, bún-hòa kap chíó-sò chòk-kún chia ē gī-tê lóng hoan-gēng tâu-kó.
2. Bún-kó ē lūi-hēng: It-poaⁿ-tèk pun-chò gián-kiù lūn-bún kap chheh-phēng nng-khoán, ũ tang-sí-á mā ũ tiān-iá/kang-chok pò-kò. Gián-kiù lūn-bún kap pò-kò ē jī-sò, goán-chek-tèk Eng-bún kó mài chhiau-kòe 8,000 sū, Tâi-bún kó mài chhiau-kòe 15,000 jī (im-chat), chheh-phēng chè-hān tī 2,000 sū/ jī lāi-té.
3. Lūn-bún ē keh-sek :
 - A) Pún khan-bút chiap-siū ēng Tâi-bún/Tiong-bún/Oát-bún/Jit-bún áh-sī Eng-bún siá ē bún-kó. Su-siá ē gí-gián nā m̄-sī tâu-kó-chiá ē bó-gí, lô-hoan tâu-kó chìn-chēng ka-tī khai-chīⁿ chíáⁿ bó-gí jīn-sū kàu-tùl bún-kó. Nā-sī kó-kiāⁿ ēng Eng-bún liáh-gōa ē gí-gián su-siá, lô-hoan siáng-sī thê-kiong chhít-hun Eng-bún ē tiah-iàu.
 - B) Tâi-bún kó chiap-siū Hàn Lô kap choán Lô su-siá ē hēng-sek. Lô-má-jī kan-taⁿ chiap-siū thoân-thóng Tâi-oân-jī/Pêh-ōe-jī. Hàn-jī ē pō-hūn kiàn-gī iōng pún khan-bút kap Tâi-gí Sìn-bōng-ài chhui-chiàn ē iōng-jī. Lô-má-jī ē jī-hēng lô-hoan iōng Unicode.
 - C) “Chù-kái” ài tong-iáh chù-kái, kan-na tui lāi-bún ē pō-chhióng kái-soeh tiòh hó, bún-hiàn liat tī bún-kó āu-piah ē chham-khó chheh-bák tō ē-sái.
 - D) Su-siá ē keh-sek lô-hoan chham-khó pún khan-bút thê-kiong ē chham-khó kiàn-pún.
 - E) Bún-kó ē lōe-iōng sūn-sī sī a) phiⁿ-miá, b) siang-gí tiah-iàu, c) pún-bún, d) chham-khó chheh-bák, e) hù-liók. Tiah-iàu goán-chek-tèk mài chhiau-kòe 150 jī, lēng-gōa ài thê-kiong 5 ē í-lāi ē koan-kiàn-sū.
4. Tâu-kó kap sím-kó ē thēng-sū :
 - A) Lô-hoan ēng email tâu-kó. Kó-kiāⁿ lô-hoan thê-kiong Word kap PDF nng khoán tóng-àn. Nā ũ tèk-piát ē jī-hēng, lô-hoan lēng-gōa thê-kiong chóá-pún áh-sī JPG ē tóng-àn lāi khak-jīn lōe-iōng kám ũ tēng-tāⁿ.
 - B) Khàm-miá sím-kó, pau-hâm 2-3 ē gōa-sím ē úi-oân, kòe pòⁿ- sò thong-kòe chiah chiap-siū. Tâu-kó ē sī lô-hoan ká chok-chiá ē chu-liáu kap bún-kó hun-khui, lī-piān khàm-miá sím-kó. Chok-chiá ē chu-liáu pau-hâm a) phiⁿ-miá, b) miá-sèⁿ, c) hók-bū tan-úi kap chit-bū, d) lián-lók hong-sek. Tâu--lāi ē kó bô beh thê-hēng, lô-hoan ka-tī lâu-té, chíáⁿ liōng-chēng.
 - C) Pún khan-bút bô chiap-siū chhít phiⁿ kó tâu kúi-ā-ē só-chāi, áh-sī bat tī kī-khan, choan-chheh hoat-piáu kòe ē gián-kiù lūn-bún. Pún khan-bút ēng sūi kàu sūi sím ē hong-sek, lô-hoan thông-bô tī àn-sng beh chhut-khan chìn-chēng 4 kò-goèh tâu-kó.
5. Tù-chok koân kap kó-hùi :
 - A) Lūn-bún chhut-pán liáu, pún khan-bút ē sàng hit-kī ē chhut-pán-phín 1 hūn hō chok-chiá, bô koh sng kó-hùi ah.
 - B) Chok-chiá ài pó-chēng bún-kó sī ka-tī siá--ê, bô chhim-hoan lāng ē tù-chok koân. Nā úi-hoan tù-chok koân, chok-chiá ài ka-tī taⁿ hoat-lút ē chek-jīm.
 - C) Chok-chiá tâu-kó liáu tòng-chò ũ tòng-i ká tù-chok chàl-sán koân, hui choan-siók siū-koân hō pún khan-bút ēng chóá-pún kap sò-úi ták-khoán ē hēng-sek chhut-pán kap tēng chè-chō. Chok-chiá ka-tī pó-liù jīt-áu ká chit phiⁿ khan tī chia ē lūn-bún thêh khi pát-giah koh hoat-piáu iáh-sī chhut choan chheh ē koán-lí, m̄-koh ài chù-bēng kũ-té tī pún khan chhut-khan--kòe.
6. Chit hūn khan-bút sī pòⁿ-nī-khan, àn-sng ták-nī ē 1--goèh kap 7-- goèh chhut-khan. Ũ kó beh tâu áh-sī ũ chheh beh phēng-lūn, lô-hoan kiá : 701台南市大學路1號國立成功大學越南研究中心 蔣為文收 (lô-hoan chù-bēng tâu-kó “ Oát-lâm Gián-kiù ”)

E-mail: cvsncu@gmail.com

Tel: 06-2757575 ext 52627 Fax: 06-2755190

Website: <https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

《越南學研究》徵稿啓事

1. 《越南學研究》是致力於越南研究，具審查制的學術期刊。有關越南人文社會研究領域，譬如語言、歷史、文學、文化及少數族群等議題均歡迎投稿。
2. 文稿類型：通常分做「研究論文」與「書評」二類，有時也會有「田野/工作報告」。研究論文與報告的英文稿以8,000詞，中文稿以15,000字(音節)以內為原則，書評以2,000詞/字以內為限。
3. 論文格式：
 - A) 本刊物接受用越文/台文/中文/日文或是英文書寫的文稿。書寫語言若非投稿者的母語，請投稿前自費請母語人士校稿。若稿件以英文以外的語言書寫，請同時提供一份英文摘要。
 - B) 台文稿接受漢羅及全羅書寫方式。羅馬字僅接受傳統台灣字(白話字)。漢字的部分建議使用本刊及台語信望愛的推薦用字。羅馬字的字型請用Unicode。
 - C) 「註腳」採用當頁註，而且定位在對內文的補充解說，文獻則列於稿件後面的參考書目。
 - D) 書寫格式請參考本刊提供的參考樣本。
 - E) 文稿內容順序分別是a)篇名 b)雙語摘要 c)本文 d)參考冊目 e)附錄。摘要以150字以內為原則，另須提供關鍵詞至多5個。
4. 投稿及審稿程序：
 - A) 請透過email投稿。稿件請提供Word與PDF兩種檔案。若有特別字型者，請另提供紙本或JPG圖檔以確保內容的正確性。
 - B) 匿名審稿包含2-3位外審委員，過半數通過才接受。投稿請區分作者資訊與文稿以方便匿名審稿。作者資訊包含a)篇名 b)作者姓名 c)服務單位與職稱 d)連絡方式。來稿恕不退還，請自行留底。
 - C) 本刊不接受一稿多投，或已於期刊或專書發表的研究論文。本刊採用隨到隨審的方式，請至少於預定出刊前4個月投稿。
5. 著作權及稿費：
 - A) 論文出版後，本刊會送作者當期出版品1份，不另外算稿費。
 - B) 作者須保證文稿為原作且未侵犯別人的著作權。若違反著作權，作者須自行擔負法律責任。
 - C) 作者投稿後視同同意將著作財產權永久、非專屬地授權本刊以紙本及數位的任何型式出版與重製。作者可保留日後於別處再刊或集結成冊出版的權利；若有這種情形，作者須註明原刊處。
6. 這份刊物是半年刊，預定每年1月、7月出刊。來稿或是有書要評論，請寄：
701台南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文收
(請註明投稿「越南研究」)

E-mail: cvsncu@gmail.com Tel: 06-2757575 ext 52627 Fax: 06-2755190

Website: <http://cvs.tw1.ncku.edu.tw/jovnh>